

CỔ MỘ QUÝ TỘC MẠC GIA TRÊN ĐẤT HÀ TIÊN

ANCIENT BURIALS OF MAC FAMILY AT HA TIEN REGION

Phạm Đức Mạnh*

Mộ “hợp chất” (tombeaux en mélange cimentaire; mummy tombs; compound burials) là đối tượng nghiên cứu quan trọng của Khảo cổ học lịch sử Việt Nam, từ trước năm 1945 đã được người Pháp khai quật ở Hải Dương (mộ Võ tướng thời Lê Đình Văn Tả) và ở Sài Gòn (mộ Thượng thư thời Nguyễn Trần Văn Học). Sau đó là các cuộc đào của Viện Khảo cổ học từ 1969 đến nay (các ngôi mộ của vua Lê Dụ Tông ở Bái Trạch và vợ chúa Trịnh là bà Ngọc Tú ở Hà Trung – Thanh Hóa, Hoàng hậu Lê Dương Thị Bi ở Nhân Giả – Hải Phòng, các phu nhân Quận công Bùi Thị Khang ở Hà Nội và Phạm Thị Nguyên Chân ở Nam Định, Quan Đại tư đồ Nguyễn Bá Khanh ở Hải Dương,...) (*Đỗ Văn Ninh, 1971*). Về phía Nam đất nước, mộ cổ phát hiện ngày càng nhiều ở Nam Trung Bộ (Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận), gắn liền với tiến trình mở cõi thời các chúa Nguyễn, từ các thế kỷ 16-19. Sau chuyên khảo đầu tiên nghiên cứu 317 di sản “*Tombeaux annamides dans les environs de Huế*” của học giả linh mục Pháp Léopold Michel Cardière (1869-1955), đến nay hàng ngàn di tích trải dài trong không gian cách nhau hàng ngàn cây số, đã ghi nhận sự tồn tại mộ cổ dạng này là “**hiện tượng lịch sử**” đặc sắc thời kỳ Lê (黎) – Nguyễn (阮) và là một trong những đặc trưng văn hóa – tín ngưỡng riêng cho quý tộc Việt ở thuở đó.

Theo nghiên cứu của nhóm nghiên cứu lịch sử văn hóa Nam Bộ (Khoa Lịch sử)¹, số lượng mộ hợp chất và mộ làm bằng vữa hợp chất kết hợp cốt gạch, đá nhiều nhất Việt Nam chính là vùng Nam Bộ (với **518/837 di tích = 61,9%**) và dạng *di sản văn hóa độc đáo này liên ngành và đồng điệu với các nguồn liệu dã sử, văn hóa dân gian và nghệ thuật - tín ngưỡng chứa đựng nhiều giá trị lịch sử – văn hóa – xã hội – tín ngưỡng gắn kết với từng cộng đồng lưu dân Việt và cả “Việt gốc Hoa”*. Ở bài này, chúng tôi giới thiệu thành quả nghiên cứu cổ mộ trên núi Bình San gắn liền với Mạc gia – một dòng họ “*Danh gia vọng tộc*” trong tiến trình mở cõi Hà Tiên của “*Đại Nam nhất thống*” thời các chúa và vua Nguyễn.

Núi Lăng – tục danh chỉ “*Bình San điệp thúy*” trong “*Hà Tiên thập vịnh*” (1737) khởi thủy từ khi Mạc Thiên Tứ chọn xây mộ cha Mạc Cửu ở gần đỉnh (cao 29,5 m), thiết kế nơi yên nghỉ vĩnh hằng của 6 thế hệ Mạc gia về sau. Đây là dải núi trải dài trực bắc nam giống hình yên ngựa nằm cách Hà Tiên khoảng 800 m, mặt hướng đông nam với tiền án là núi Tô Châu cách 1,27 km, tả có dòng lưu thủy Đông Hồ nối liền kinh Vĩnh Tế, hữu có núi Pháo Đài kéo dài đến làng Lộc Trĩ, hai bên có núi Bát Giác, Đại Kim Dự, và phía nam giáp vịnh biển Thuận Yến. Đây là tấm bình phong thiên tạo “*ở phía tây Trấn thủy độ 1 dặm, dài 2*

* Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM.

¹ Nghiên cứu được tài trợ bởi ĐHQG-HCM trong khuôn khổ đề tài mã số B2013-18b-03 (PDM).

dặm, cao hơn 5 trượng, các núi đứng dăng chạy đến bờ biển. Hình núi nguy nga, ôm quanh lấy hậu binh cho Trấn” (Trịnh Hoài Đức, 1820).

Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844:38), “*Cửu người Lô Châu, Quảng Đông. Nhà Minh mất, để tóc chạy sang phương Nam*”, từng chiêu mộ dân lưu tán Việt, Hoa, Chân Lạp, Đồ Bà..., lập 7 xã thôn các xứ Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau và mở thương cảng quốc tế Hà Tiên ở vùng hoang sơ Mang Khảm, rồi xin thần phục chúa Nguyễn (1708), được chuẩn ban “*làm tổng binh Trấn Hà Tiên, phong tước Cửu Ngọc Hầu*” (Trịnh Hoài Đức, 1820).

Xứ Hà Tiên hưởng quy chế thuộc quốc, 3 năm triều cống 1 lần, Tổng binh Mạc Cửu chia đất khẩn hoang và cung ứng trâu cày, nông cụ, giống cho lưu dân, đặt chế độ thu mua phát triển nghề đánh bắt thủy hải sản, mở chợ, xây thành, thu hút hàng ngàn thuyền bè đến cảng bể Hà Tiên (Đông Hồ), trao đổi hải sản, thủy sản với nhiều nước, kể cả Nhật Bản. Khi Mạc Cửu lâm bệnh mất ngày 27/5 Ất Mão (1735), con trai Mạc Thiên Tứ kế nghiệp tập chức Tổng binh Đại đô đốc trấn thủ Hà Tiên đã đưa xứ này lên tầm phồn vinh cả về kinh tài và văn hóa. “*Vốn là người ưa thích văn chương, Mạc Thiên Tứ thường chiêu lập những nhà văn sĩ khắp nơi đến ngâm vịnh. Vốn con người phong lưu tài vận, ông đã nổi tiếng khắp cả một vùng này và được người đời trọng vọng*” (Lê Quý Đôn, 1997), ông mở Tao Đàn Chiêu Anh Các thu hút tài nhân muôn xứ từ các phủ Gia Định, Quy Nhơn đến tận Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu,... và cảng Đông Hồ (Hà Tiên) thành “*Đại đô hội ở nơi góc biển vầy*” (Trịnh Hoài Đức, 1820). Sau khi các con Mạc Tử Hoàng, Mạc Tử Dung cùng đoàn tùy tùng bị vua Siam hoài nghi bắt giết (1777), Mạc Thiên Tứ phần uất tự tử tại Băng Kok (tháng 4 năm 1780) (Trương Minh Đạt, 2008); dòng họ Mạc vẫn được chúa Nguyễn phong Tham tướng trấn thủ tước Lý Chánh Hầu (Mạc Tử Sanh), Hà Tiên Trấn thủ Chương cơ, tước Thiêm Lộc Hầu (Mạc Tử Thiêm), Hiệp trấn Hà Tiên (Mạc Công Du) đến năm 1816.

Mạc Cửu và cháu con có công lớn xây dựng trấn Hà Tiên, từ 7 xã thôn ban đầu đến 106 làng xã đầu thế kỷ XIX, xứng danh chúa Nguyễn ban: “*Khai Trấn Thượng Trụ Quốc Công Đại Tướng quân, Vũ Nghị Công*” cho ông và ban tặng Mạc gia “*thất diệp phiên hàn*” (7 chữ làm lót cho các thế hệ nối dõi: “Thiên” (天), “Tử” (子), “Công” (公), “Hầu” (侯), “Bá” (伯), “Tử” (子), “Nam” (男) và trong tên riêng viết kèm “Ngũ tài” (五 材): “Kim” (金), “Mộc” “Thủy” (水), “Hỏa” (火), “Thổ” (土) (Đông Hồ, 1999:146).

Về sau, nhân tẩu trình của Đại học sĩ Trương Đăng Quế (1836) và Tổng đốc An - Hà Doãn Uẩn (1845), vua Thiệu Trị cho xây **Mạc Công miếu** (鄭公廟) ở phía tây chân núi Bình San (N10°23'7.4"– E104°28'59.5"), kiến trúc chữ tam với tường bao khép kín tiền điện, chính điện (rộng 5-6 m, cao 6,5 m) gắn hoành phi “Khai trấn trụ Quốc” (開鎮柱國) với gian chính thờ “*Tam Mạc Công Tử*” (Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích, Mạc Tử Sanh), hai gian bên thờ bài vị phu nhân (Ý Đức và Hiếu Túc Thái phu nhân Nguyễn Thị, Mạc Mi Cô tiểu thư), hai bên chánh điện, Tả vu đặt ban thờ: “*Tiên hiền khai tổ*”, Hữu vu đặt ban thờ “*Hậu hiền khai tổ*” thờ bài vị các học sĩ, thuộc tướng và con cháu dòng họ Mạc.

A. DI TÒN MỘ TÁNG

Ngoài lăng tẩm “*Dòng tộc ba Công thần*” họ Mạc và gia quyền với 55 kiến trúc lăng tẩm (41 mộ đơn táng, 13 mộ song táng, 1 mộ tam táng) từ mộ chủ (ông bà Mạc Cửu) đến các đời 1 (Thiên), đời 2 (Tử), đời 3 (Công), đời 5 (Bá), đời 6 (Tử) (vắng đời 4 – Hầu), phân bố trong 4 khu như sau:

@ Ở khu I, có di tồn **26 lăng tẩm (19 đơn táng, 6 song táng, 1 tam táng)**, bao gồm:

LĂNG MẠC CỬU (1655-1735), là mộ chủ (**ký hiệu: I-1**), mặt hướng Nam (lệch Đông 20°) (N10°23'12.40" – E104°28'56.70"), quy hoạch dương phần khoét sâu vào núi Bình San, với nửa bình đồ trong tạo kim đỉnh, nửa ngoài làm sàn, kiến trúc giạt ba cấp (cao độ 1-1,5 m/cấp) được đổ bằng các khối hợp chất hình hộp chữ nhật, với song thành (dài 32,2 m, rộng 14,6 m) “bán noãn hình” (nửa hình tròn, đường kính 350 cm) bao bọc mui luyện “viên hình”. Vành tường bao ngoài cùng phía đầu tạo hình hai tượng thanh long (trái – tô xanh) và bạch hổ (phải – để mộc) mồm ngậm ngọc đỏ, đầu hướng vào bia thờ. Hai bên ban thờ đặt cặp tượng tướng quân ở tư thế đứng thẳng trên bệ, với mắt sâu, mày rậm, mặt tròn, râu dài đen nhánh, đội mũ trụ, chân đi hia, mặc võ phục nhiều lớp, ủng đen, tay nâng thẳng kiếm và thẻ bài, cùng hai cặp lân miệng ngậm ngọc phủ phục. Ban thờ (quy mô 100 x 100 cm, cao 110 cm) gắn bia sa thạch xám hình chữ nhật (cao 90 cm, rộng 76 cm), viền trang trí mô típ “*hoa lá hóa rồng*”, “*lưỡng long châu ngọc*”, lòng khắc: “**Cáo phong. Trần Quốc Nghị Võ Cữu Lộc Hầu Mạc Công chi mộ**. Long Phi Ất Mão niên trọng đông tiết tạo. Hiếu nam Thiên Tứ lập thạch” (誥封, 鎮國毅武玖祿侯莫公之墓. 龍飛乙卯年仲冬節造. 孝男天賜立石). Dịch nghĩa: “*Cáo phong. Phần mộ Trần Quốc Nghị Võ Cữu Lộc Hầu Mạc Công, chế tạo tháng 11 năm Ất Mão (Long Phi), con trai có hiếu Thiên Tứ lập bia*”².

Lăng MẠC THIÊN TỬ (鄭天賜) (**I-2**): đơn táng phía trước lăng Mạc Cửu ở bậc thềm thấp hơn, thiết kế song thành dạng “viên hình” nằm hướng Nam (chéch Đông 20°) (N10°23'11.50" – E104°28'59.40"), với mui luyện tròn (viên hình) có hai tầng xếp chồng lên nhau. Kết thúc song thành có đầu hình xoắn ốc, hướng ra sân châu tiền sảnh hình bán nguyệt, nổi khoảng sân nhỏ rộng 185 cm đến bàn thờ (dài 126 cm, rộng 91 cm, cao 48 cm), hai bên gắn cặp tượng giống “*ngư miên*” bằng hợp chất. Góc cạnh mộ có bàn thờ “Hậu thổ” (后土). Nhà bia gắn hương án gần vuông, trên cắm bia đá xanh (cao 117 cm, rộng 42 cm, dày 18 cm), hai bên trang trí hình cặp bình, lòng bia khắc: “**Hoàng Việt. Sắc tặng Hà Tiên trấn Hiến tổ Đại đô đốc Quy nghĩa công thần Tri tiên quốc Lão quận công Mạc Phủ quân chi doanh**. Long Phi Mậu Dần niên quý đông nguyệt cát nhật cốc đán. Hiếu nam Khâm sai Chương cơ Hoàng Đức Hầu, Đích tôn Công Du, Công Tài lập tự” (皇越. 勅贈河僊鎮顯祖大都督歸義功臣持進國老郡公鄭府君之塋. 龍飛戊寅年季冬月吉日穀旦. 孝男欽差掌奇潢德侯, 嫡孫公榆公材立祀) (*Hoàng Việt*.

² Ở bia Mạc Cửu, họ “Mạc” (莫) chưa thêm bộ áp (chúa Nguyễn chỉ ban bộ áp cho họ “Mạc” (鄭) sau khi cụ mất) (PDM).

Sắc tằng mộ Hà Tiên trấn Hiến tổ Đại đô đốc Quy nghĩa công thần Trì tiến quốc Lão quân công Mạc Phủ quân, Sớm ngày lành tháng 12 năm Mậu Dần (Long Phi). Con trai có hiệu Khâm sai Chưởng cơ Hoàng Đức Hầu, các cháu đích tôn Công Du, Công Tài lập bia).

Lăng MẠC TỬ HOÀNG (I-3): đơn táng khoét sâu vào núi, nằm hướng Nam (chéch Đông 20°) (N10°23'11.4" – E104°28'58.3"), thiết kế song thành “noãn hình” ôm lấy mộ phần, với vòng ngoài kết thúc bằng cặp cột đầu xoắn ốc. Mui luyện gồm hai vòng tròn (viên hình) chồng lên nhau, gắn với bàn thờ (dài 185 cm, rộng 120 cm, cao 93 cm), hướng ra sân châu hình bán nguyệt. Cạnh mộ cũng có bàn thờ “Hậu Thổ” (后土). Bia đá (rộng 44 cm, dày 7 cm, cao 102 cm), khắc: “**Hoàng Việt. Hà Tiên trấn Khâm sai hiệp trấn Chưởng cơ Hoàng Diễn Hầu Mạc công doanh. Long Phi Canh Thìn niên mệnh xuân nguyệt cát nhật cốc đán. Hiếu nam Mạc Công Du, Mạc Công Tài đồng lập thạch tự**” (皇越.河僊鎮欽差協鎮掌奇潢演侯鄭公瑩.龍飛庚辰年孟春月吉日穀旦.孝男鄭公榆, 鄭公材全立石祀) (Hoàng Việt. Mộ Hà Tiên trấn Khâm sai hiệp trấn Chưởng cơ Hoàng Diễn Hầu Mạc công, Ngày lành tháng 1 năm Canh Thìn (Long Phi). Các con trai có hiếu Mạc Công Du, Mạc Công Tài cùng lập bia).

Ngoài phần mộ ba công thần họ Mạc trên, trong Khu I còn có 23 lăng tẩm khác, với 16 mộ đơn táng và 6 mộ song táng, 1 mộ tam táng.

Các mộ có bia khắc Quốc hiệu Việt Nam gồm: Mộ đơn táng bà thiếp của Mạc Thiên Tứ (I-30) nằm cách chùa “Phù Dung Cổ Tự” khoảng 20 m, có bia đá khắc: “**Hoàng Việt. Hiếu tử Từ Thành Thục nhân Mạc phủ Nguyễn thị chi mộ**. Long Phi Tân Tỵ trọng xuân cát đán. Nam Chú lập thạch” (皇越.顯妣慈誠淑人莫府阮氏之墓.龍飛辛巳仲春吉旦.男澍立石) (1761) (Mộ mẹ Từ Thành Thục Nhân Mạc Phủ Nguyễn Thị nước Hoàng Việt viên tịch ngày lành tháng 2 năm Tân Tỵ, con trai Chú lập thạch). Phía trước sân tiền còn thêm một tấm bia đá khắc chữ Việt: “**Lăng bà Phù Dung - Từ Thành Thục Nhơn - Nguyễn Thị Xuân (1720-1761) viên tịch rằm tháng 2 Ấl, hiệu Phù Cừ**”. Mộ đơn táng nằm chính hướng Tây Nam (N10°23'59.9" – E104°28'55.3") (I-31) bia đá xanh khắc: “**Hoàng Việt. Tằng Từ Định Lão Cung nhân Nguyễn môn Nguyễn Thị chi mộ**. Long phi Ất Dậu niên lập nguyệt tạo. Nam: Mậu Trường lập thạch” (皇越.贈慈定老恭人阮門阮氏之墓.龍飛乙酉年臘月造.男茂長立石) (Hoàng Việt. Tằng mộ Từ Định lão Cung nhân Nguyễn môn Nguyễn Thị. Tạo tháng Chạp năm Ất Dậu (Long Phi), con trai Mậu Trường lập bia). Mộ đơn táng hướng Tây lệch Bắc 40° (I-M54), bia đá xanh (cao 100 cm, rộng 40 cm, dày 8 cm) khắc: “**Hoàng Việt. Hiếu Huynh Long Phủ Quân Trương Công chi mộ**. Mậu Tuất niên mệnh đông cát đán. Thúy đệ Minh Mĩ, Minh Phong đồng lập thạch” (皇越.顯兄龍府君張公之墓.戊戌年孟冬吉旦.脆策明美明風全立石) (Hoàng Việt. Mộ Anh – Long Phủ Quân Trương Công. Ngày tốt tháng 10 năm Mậu Tuất, các em Minh Mĩ, Minh Phong cùng lập bia). Mộ song táng hướng Bắc lệch Đông 25° (I-M59-60) với bia đá cao 40 cm, rộng 59 cm khắc: “**Hoàng Việt. Hiếu Tổ: Khảo – húy Liêm Phủ quân Trương Công, Tỷ – Trương Môn Lão Nhụ nhân Nguyễn Thị. Mậu**

Thân trọng hạ cát đán) (皇越. 顯祖: 顯諱廉府君張公, 妣張門老孺人阮氏. 戊申仲夏吉旦) (*Hoàng Việt. Mộ Tổ: Phủ quân Trương Liêm & Lão Nhụ nhân Nguyễn Thị. Ngày tốt tháng 5 năm Mậu Thân*). Mộ đơn táng, nằm theo hướng Bắc (lệch Tây 10°) (N10°23'18.4" – E104°28'54.6") (I-46) gắn bia đá khắc: “**Việt Cổ. Hiễn khảo Nguyễn Công hứ Đình Tú cư sĩ chi mộ. Nhâm Dần thu nguyệt cát đán. Nam Ngữ – Nữ Hương đồng lập thạch**” (越故. 顯考阮公諱廷秀居士之墓. 壬寅秋月吉旦. 男語, 女香全立石) (*Việt Cổ. Mộ cha – Cư sĩ Nguyễn Đình Tú, Sớm thu năm Nhâm Dần, con trai Ngữ, con gái Hương cùng lập bia*). Mộ tam táng, nằm chính hướng Đông Nam (N10°23'9.6" – E104°29'00.1") (I-24a-c) gắn bia đá xanh, cao 83 cm, rộng 41 cm, dày 12 cm, khắc: “**Việt Cổ. Hiễn khảo Cai đội Doanh Đức Hầu Vũ Công; Chánh thất Khổng Thị Nhụ nhân; Trắc thất Vương Thị Nhụ nhân chi mộ. Tân Tị tại quý xuân cát đán. Nam Vạn; Nữ Thông, Túc lập thạch**” (越故. 顯考: 該 隊營德侯武公; 妣: 正室孔氏孺人; 妣: 側室王氏孺人之墓. 辛巳在季春吉旦. 男万; 女通宿立石). Mộ đơn táng, nằm hướng Nam (lệch Đông 35°) (N10°23'11.4" – E104°28'58.9") (I-45), với bia đá xanh, cao 85 cm, rộng 46 cm, dày 7 cm, khắc: “**Đại Nam. Phụng Nghị Đại Phu Mạc Tiên sinh chi mộ. Tuế Quý Dậu niên tạo. Môn nhân Trần Hữu tiến công**” (1873) (大南. 奉議大夫鄭先生之墓. 歲癸酉年造. 門人陳有進貢). Mộ bảo tháp hướng Bắc (lệch Tây 20°) (N10°23'18.0" – E104°28'55.7") (I-53), còn gắn bia đá mang Quốc hiệu và có thông tin về niên tử thiên sư: “**Việt Cổ. Lâm Tế chánh tôn tam thập thất thế hứ Tiên Giác Bửu Hoa Châu Trần Công Thiên sư. Ất tỵ niên Thập nguyệt nhị thập lục kỳ tốt. Ngũ nguyệt cát nhật lập thạch**” (越故. 臨濟正宗三十七世諱先覺 x 花珠陳公禪師. 乙巳年十月二十六耆卒. 五月吉日立石) (*Sư pháp danh Tiên Giác dòng Lâm Tế đời 37, mất ngày 26 tháng 10 năm Ất Tỵ (1845), lập bia ngày tốt tháng 5*). Mộ bảo tháp đơn táng (I-52), với bia khắc còn đọc được: “**Đại Nam. Hiễn tỹ cô pháp danh Hồng Ân tự tính Tiên Mạc phủ chi mộ. ... Nhâm Hợi nhất nhật mạnh đông. Thiên môn ... lập thạch**” (大南. 顯妣姑法名紅恩字姓先鄭府之墓. x 壬亥一日孟冬. 任門... 立石) (*Đại Nam. Mộ mẹ Mạc Thị pháp danh Hồng Ân, ... lập bia vào ngày 1 tháng 10 năm Nhâm Hợi*). Mộ song táng (I-19a-b), với bia đá chung “nhị linh”, khắc: “**Đại Nam. Hiễn: Khảo – Tỹ : Thẩm thâm đệ ngũ điệp ẩm thụ suất đội hứ: Bá Bình Mạc phủ quân; Chương nảo thị Nhụ nhân – chi phần. Tuế thứ Quý Dậu thanh nguyệt tiết tạo. Nam Tử Khâm, Nữ Thị Ân, Di nữ tôn Thị Hương, Phương Lan đồng bái lập**” (大南. 顯考; 妣: 瀋輪第五葉蔭授率諱: 伯坪鄭府君; 樟腦是孺人之坟. 歲次癸酉清月節造. 男子欽, 女氏恩, 貽女孫氏香, 芳蘭全拜立) (*Đại Nam. Mộ cha Thẩm thâm đệ ngũ điệp ẩm thụ suất đội Mạc Bá Bình – và mẹ – Chương nảo thị Nhụ nhân, tạo năm Quý Dậu (1933), con trai Tử Khâm, con gái Thị Ân, các cháu Thị Hương, Phương Lan cùng lập bia*). Mộ song táng (I-25a-b), với bia đá khắc: “**Đại Nam. Mạc môn lục thế Tôn thế Tập Suất đội hứ Tử Khâm Mạc phủ quân chi phần. Thiên vận Quý Dậu thanh minh tiết tạo. Tiệp phí Trần Thị Nguyên; Nữ Thị Hương, Thị Lan đồng bái lập**” (大南. 鄭門六世孫襲率隊

諱子欽鄭府君之墳.天運癸酉清明節造.賤荆陳氏原,女氏香,氏蘭仝拜立) (Đại Nam. Mộ Suất Đội Mạc Tử Khâm, Tôn thế tập thế hệ 6 họ Mạc, tạo tiết thanh minh năm Quý Dậu, các con gái Thị Hương, Thị Lan cùng lập bia). Riêng mộ đơn táng (I-11) có bia đá khắc: “**Đại Nam. Âm thụ Suất đội húy Công Tài Mạc công chi mộ. Tuế Quý Dậu niên tạo. Nữ Ngọc Mai lập**” (大南. 蔭授率隊諱公材鄭公之墓. 歲癸酉年造. 女玉梅立) (Đại Nam. Mộ Âm thụ Suất đội Mạc Công Tài, tạo năm Quý Dậu (1813), con gái Ngọc Mai lập bia), theo Trương Minh Đại (2008), bia này khắc chính xác theo thư tịch phải là năm “Quý Dậu” (1873).

Các mộ có bia khắc Quốc hiệu Trung Quốc gồm: Mộ đơn táng hướng Nam lệch Đông 35° (N10°23'11.1"- E104°28'57.2") (I-16) có bia (cao 125cm, rộng 100cm, dày 17cm) khắc: “**Hoàng Minh. Hiếu Túc Thái Phu nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỷ chi doanh. Nhâm Thân trọng xuân cốc đán. Hiếu nam Tản, Hoàng, Thăng lập thạch**” (皇明, 孝肅太夫人鄭府阮妣之塋. 壬申仲春穀旦. 孝男灝, 潢, 淌立石) (Hoàng Minh. Mộ Hiếu Túc Thái Phu nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỷ. Sớm tháng 2 năm Nhâm Thân (1752), Các con trai có hiệu Tản, Hoàng, Thăng lập bia). Mộ song táng, nằm hướng Nam (lệch Đông 40°) (N10°23'11.7" – E104°28'59.9") (I-20a-b), với bia đá xanh cao 75cm, rộng 52cm khắc: “**Hoàng Minh. Khảo Cai bác Hán Dương Hầu: Ngũ nhung Đại tướng quân Từ Công; Cung Thuận Thái Thục nhân Vương Tỷ – đồng mộ. Giáp Tuất quý xuân cát đán. Nam: Thăng, Giang, Dũng, Mãn, Hào, Lương, Châu, Quân lập thạch**” (皇明. 考該薄漢陽侯: 五戎大將軍徐公; 恭順太淑人王妣仝墓. 甲戌季春吉旦. 男: 倉, 江, 湧, 滿, 濠, 良, 洲, 君立石) (Hoàng Minh. Mộ cha – Cai bác Hán Dương Hầu: Ngũ nhung Đại tướng quân Từ Công và mẹ – Cung Thuận Thái Thục nhân họ Vương. Sớm tháng 3 năm Giáp Tuất, các con trai: Thăng, Giang, Dũng, Mãn, Hào, Lương, Châu, Quân lập bia). Mộ đơn táng, nằm hướng Nam (lệch Đông 25°) (N10°23'10.4" – E104°28'59.3") (I-23), với bia đá xanh (cao 83 cm, rộng 44 cm, dày 20 cm) khắc: “**Hoàng Minh. Từ Thục Cung nhân Mạc phủ Hoàng Thị chi mộ. Tuế Đinh Hợi trọng thu cát đán. Nam: Dự, Hiến, Hạng, Pha lập thạch**” (皇明. 慈淑恭人莫府黃氏之墓. 歲丁亥仲秋吉旦. 男: 預, 顯, 項, 頗立石) (Hoàng Minh. Mộ Từ Thục Cung nhân Mạc phủ Hoàng Thị, Sớm tháng 8 năm Đinh Hợi, các con trai Dự, Hiến, Hạng, Pha lập bia). Mộ song táng, nằm hướng Tây (lệch Bắc 25°) (N10°23'17.5" – E104°28'52.5") (I-50a-b) với bia đá xanh (cao 103 cm, rộng 68 cm, dày 12 cm) khắc: “**Hoàng Thanh. Hiến – Khảo: Thạc đức Hiến Anh Trương Công, – Tỷ: Nhụ nhân Tĩnh Tu Hoàng Thị - chi mộ. Quý Tý niên mạnh thu cát đán. Hiếu nam Ngọc Dậu Canh Mùi tý Bảo đồng lập Thần tự**” (皇清. 顯考碩德憲英張公, 顯妣孺人靜脩黃氏, 之墓. 癸巳年孟秋吉旦. 孝男玉酉庚未畀宝仝立神祀) (Hoàng Thanh. Mộ cha Thạc đức Hiến Anh Trương Công – và mẹ – Nhụ nhân Tĩnh Tu Hoàng Thị, Sớm tháng 7 năm Quý Tý, các con trai có hiệu Ngọc Dậu Canh Mùi tý Bảo cùng lập bia).

Các mộ có bia không khắc Quốc hiệu gồm: Mộ đơn táng Tham mưu Lương Đức Hầu Văn Túc Nguyễn quân, nằm hướng Nam (lệch Đông 35°) (N10°23'12" – E104°28'59.6") (I-

4), với bia đá xanh (cao 106 cm, rộng 53 cm, dày 19 cm), khắc: “**Cáo tặng. Tham mưu Lương Đức Hầu Văn Túc Nguyễn Phủ Quân Mộ.** Cảnh Hưng Quý Hợi mạnh xuân cát đán. Nam Thiên Tước lập thạch” (誥贈. 參謀良德侯文肅阮府君墓. 景興癸亥孟春吉旦. 男天爵立石) (*Cáo tặng: mộ Tham mưu Lương Đức Hầu Nguyễn Văn Túc, Sớm tháng 1 năm Quý Hợi (Cảnh Hưng) (1743), con trai Thiên Tước lập bia*). Mộ đơn táng, nằm theo hướng Tây (lệch Nam 30°) (N10°23'08.8" – E104°28'52.7") (I-47) với bia đá (cao 110 cm, rộng 67 cm, dày 16 cm) khắc: “**Cáo Tặng Hiển khảo Đề Hình Chiêu Vũ Đại tướng quân Tả (?) Đức hầu Châu Phủ quân chi mộ.** Ất Dậu niên quý hạ cát đán. Hiếu nam Cảnh – Mão – Dịch – Vượng – Yên – Thăng – Tinh lập thạch” (誥贈顯考提刑昭武大將軍 寫(?) 德侯周府君之墓. 乙酉年季夏吉旦. 孝男景 昆 易 旺 晏 昇 鼎 立石) (*Cáo tặng: Mộ cha Đề Hình Chiêu Vũ Đại tướng quân Tả (?) Đức hầu Châu Phủ quân, Sớm tháng 6 năm Ất Dậu, các con trai có hiệu: Cảnh – Mão – Dịch – Vượng – Yên – Thăng – Tinh lập bia*). Mộ song táng (I-21a-b) còn bia đá khắc: “**Hiển khảo tử Cai hợp Ứng Đức Tử tặng: Đôn Mẫn Huệ Đức Trương Phủ quân; Từ thiện Bùi môn nguyên phối Phan Thị điểm – nhị linh chi mộ.** Long phi Mậu Dần niên quý đông nguyệt cát nhật cốc đán. Nữ: Tú, Nga đồng kỷ lập thạch” (顯考妣該合應德子贈: 敦敏惠德張府君; 慈善裴門元配潘氏姑二靈之墓. 龍飛戊寅年季冬月吉日穀旦. 女秀娥同祀立石) (*Cai hợp Ứng Đức Tử tặng: Hai phần mộ cha Đôn Mẫn Huệ Đức Trương Phủ quân và mẹ Từ thiện Bùi môn nguyên phối Phan Thị điểm. Sớm ngày lạnh tháng 12 năm Mậu Dần (Long Phi), Các con gái Tú, Nga cùng lập bia*). Mộ đơn táng, nằm hướng Nam (lệch Đông 40°) (N10°23'10.1" – E104°28'58.4") (I-51) với bia đá xanh, cao 90 cm, rộng 43 cm khắc: “**Thập ngũ thế. Thanh hiển khảo Khang Trục Cơ x Dương công. ... Tân ... nguyệt cát đán lập. Nam ... đồng lập thạch**” (十五世. 清顯考康直箕... 揚公) 辛... 月吉旦立. 男... 全立石). Ngoài ra, còn có 3 mộ chỉ còn nắm đất, đắp đá cục và cắm bia đá (cao 50-70 cm, rộng 30-31 cm, dày 10-14 cm) khắc: “**Mạc Phủ. Chú Gia chi mộ**” (莫府. 澍爺之墓) (*Mạc phủ. Mộ nhà Chú*) (I-26), “**Phạm Yên Yên Phi Châu mộ**” (范嬌嬌妃周墓) (I-48), “**Phi Thanh Trương Yên Yên mộ**” (妃清張嬌嬌墓) (I-49).

@ Ở khu II, có 10 phần mộ (6 đơn táng, 4 song táng), bao gồm: Mộ song táng Chiêu Vũ Thượng Tướng Quân Cai Cơ Nguyễn Trục và phu nhân, nằm hướng Tây (lệch Bắc 30°) (N10°23'18.4" – E104°28'53.8") (II-14-15) có bia đá xanh (cao 105 cm, rộng 70 cm) khắc: “**Hoàng Việt. Sắc tặng: Hiển khảo Chiêu Vũ Thượng tướng quân Cai cơ Trục Lương Hầu Nguyễn công; Hiển tử Từ Khang Thái Thực nhân Nguyễn Phủ Đoàn mụ – đồng mộ.** Nhâm Ngọ mạnh hạ cát đán. Nam Kim Thụy lập thạch” (皇越. 勅贈: 顯考招武上將軍該奇直諒侯阮公; 顯妣慈康太淑人阮府段姥同墓. 壬午孟夏吉旦. 男金瑞立石) (*Hoàng Việt. Mộ cha – Chiêu Vũ Thượng tướng quân Cai cơ Trục Lương Hầu Nguyễn công và mẹ – Từ Khang Thái Thực nhân Nguyễn Phủ Đoàn mụ, Sớm tháng 4 năm Nhâm Ngọ (1882), con trai Kim Thụy lập bia*). Mộ song táng, nằm hướng Tây (lệch Bắc 20°) (N10°23'09" – E104°28'59.2") (II-22a-b), có 2 bia (cao 90 cm, rộng 43 cm/bia) đặt song song trong cùng dải bia, với bia mộ ông khắc: “**Hoàng Thanh. Hiển khảo hứy Bang**

Đệ mạnh hành tằng Nhật Mẫn Trục Mạc công chi mộ. Quý Tị niên chánh nguyệt cát đán. Trụ Lôi Châu Đông Lĩnh Thôn, Hiếu nữ: Thị Xuân, Thị Nguyệt lập” (皇清. 顯考諱邦第孟行贈日敏直莫公之墓. 癸巳年正月吉旦. 住薈洲東嶺村, 孝女氏青, 氏月立) (Hoàng Thanh. Mộ cha Mạc Bang Đệ được tặng Nhật Mẫn Trục, năm Quý Tỵ, các con gái có hiếu: Thị Xuân, Thị Nguyệt ở thôn Đông Lĩnh, châu Trụ Lôi lập bia) và bia mộ bà khắc: **“Hoàng Việt. Hiển tử Mạc môn nguyên phối húy tự Nương Từ Huệ Viên Thị chi mộ.** Quý Tị niên chánh nguyệt cát đán. Hiếu nữ: Thị Xuân, Thị Nguyệt lập” (皇越. 顯妣莫門元配諱字娘慈惠袁氏之墓. 癸巳年正月吉旦. 孝女氏青, 氏月立) (Hoàng Việt. Mộ mẹ nhà họ Mạc là Viên Thị Nương Từ Huệ, năm Quý Tỵ, các con gái có hiếu: Thị Xuân, Thị Nguyệt ở thôn Đông Lĩnh, châu Trụ Lôi lập bia). Mộ đơn táng nằm hướng Tây (lệch Bắc 20°) (N10°23'05.1" – E104°28'52.9") (II-8), gắn bia đá (cao 84 cm, rộng 36 cm) khắc: **“Đại Thanh. Trung Nghị Đại phu Nghị Chương tự Văn Khuê Tạ Tiên sinh chi mộ.** Mậu Thìn niên quý thu cát đán. Nam Biếu vinh hoa lập thạch” (大清. 中議大夫議璋字文珪謝先生之墓. 戊辰年季秋吉旦. 男表榮華立石) (Đại Thanh, Mộ Trung Nghị Đại phu Nghị Chương tự Văn Khuê Tạ Tiên sinh. Ngày tốt tháng 9 năm Mậu Thìn (1748), Con trai Biếu vẽ vang lập thạch).

Riêng khu song táng hai cặp phu thê họ Trần (II-M64-67) (N10°23'09.3" – E104°28'54.2") còn 4 bia đá: Bia 1 (cao 78 cm, rộng 49 cm, dày 16 cm) ghi: **“Việt Cổ. Hiển khảo Thừa sự cai án Trần Hầu mộ.** Ất Mùi niên thúc Đông cát đán. Hiếu nam Chương Hiên, Đích tôn Đạm Minh Sanh Vũ (?) phụng đồng lập thạch” (越故. 顯考承事該案陳侯墓. 乙未年叔冬吉旦. 孝男章賢, 嫡孫淡明生务(?)奉仝立石) (Việt Cổ. Mộ cha Thừa sự cai án Trần Hầu. Ngày tốt mùa Đông năm Ất Mùi, con trai có hiếu Chương Hiên, cháu đích tôn Đạm Minh Sanh Vũ (?) cùng lập bia). Bia 2 (cao 76 cm, rộng 37 cm, dày 11 cm) ghi: **“Việt Cổ. Hiển tử Trần Môn Nhụ nhân Nguyễn Thị mộ.** Ất Hợi niên thúc đông cát đán. Hiếu nam ...Nam ... Sanh đồng lập” (越故. 顯妣陳門孺人阮氏墓. 乙亥年叔冬吉旦. 孝男 x 南 x 生仝立) (Việt Cổ. Mộ mẹ Trần môn Nhụ nhân Nguyễn Thị. Ngày tốt mùa Đông năm Ất Mùi, con trai có hiếu ...Nam...Sanh cùng lập bia). Bia 3 (cao 78 cm, rộng 37 cm, dày 17 cm) ghi: **“Việt Cổ. Hiển khảo Trần Phủ Quân chi mộ.** Ất Mùi niên thúc Đông cát đán. Hiếu nam x lập thạch” (越故. 顯考陳府君之墓. 乙未年叔冬吉旦. 孝男 x 立石) (Việt Cổ. Mộ cha Trần Phủ quân. Ngày tốt mùa Đông năm Ất Mùi, con trai có hiếu, ... lập bia). Bia 4 (cao 63 cm, rộng 35 cm, dày 15 cm) ghi: **“Việt Cổ. Hiển tử Trần môn Thục nhân Nguyễn Thị mộ.** Ất Mùi niên thúc Đông cát đán. Hiếu nam Mộc (?) lập thạch” (越故. 顯妣陳門淑人阮氏墓. 乙未年叔冬吉旦. 孝男 木(?)立石) (Việt Cổ. Mộ mẹ Trần môn Thục nhân Nguyễn Thị. Ngày tốt mùa Đông năm Ất Mùi, con trai có hiếu Mộc (?) lập bia).

Các mộ không khắc Quốc hiệu gồm: Mộ đơn táng, nằm chính hướng Tây Bắc (N10°23'16.8" – E104°28'53.4") (II-44) gắn bia đá xanh (cao 72 cm, rộng 50 cm) khắc: **“Càn Long Ất Dậu trọng xuân. Tặng Từ Tín Cung nhân Mạc phủ Ngô Thị chi mộ”** (乾隆乙酉仲春. 贈恭信宜人莫府吳氏之墓) (Tặng Mộ Cung nhân Mạc phủ Ngô Thị,

tháng 2 năm Ất Dậu (Càn Long 30) (1765). Mộ đơn táng theo hướng Tây (lệch Nam 5°) (N10°22'13.1" – E104°28'52.9") (II-10), gắn bia đá (cao 90 cm, rộng 42 cm) khắc: “**Cáo tặg. Long Hồ Đại tướng quân Hoàn Vũ Hầu Trần công chi mộ.** Giáp Tuất mạnh thu cát đán. Hiếu nam Thiệu Hồ Phách lập thạch” (誥贈. 龍虎大將軍桓武侯陳公之墓. 甲戌孟秋吉旦. 孝男紹琥珀立石) (Cáo tặg mộ Long Hồ Đại tướng quân Hoàn Vũ Hầu Trần công. Ngày tốt tháng 7 năm Giáp Tuất (1754), con trai có hiếu Thiệu Hồ Phách lập bia). Mộ đơn táng, nằm chính hướng Tây (N10°22'11.79 – E104°28'52.7") (II-9), gắn bia đá xanh cao 88 cm, rộng 58 cm, dày 12 cm, khắc: “**Tặg. Thác Vũ Đại Tướng Quân Cai Cơ Kỵ Trí Hầu Trần Công mộ.** Canh Dần Quý xuân cát đán. Nam – Cách – Mô – Đồng – lập thạch” (贈. 拓武大將軍該奇機智侯陳公墓. 庚寅季春吉旦. 男 - 格, 模, 桐立石) (Tặg mộ Thác Vũ Đại Tướng Quân Cai Cơ Kỵ Trí Hầu Trần Công. Ngày tốt tháng 3 năm Canh Dần (1770), các con trai Nam – Cách – Mô – Đồng lập bia). Mộ đơn táng, nằm hướng Tây (lệch Nam 10°) (N10°23'15.1" – E104°28'53.1") (II-42), có bia (cao 85 cm, rộng 40 cm) khắc: “**Từ Mẫn Nghi nhân Mạc phủ Vương Thị chi mộ.** Canh Thìn mạnh hạ cát đán. Hiếu nam Bá lập thạch” (慈敏宜人莫府王氏之墓. 庚辰孟夏吉旦. 孝男伯立石) (Mộ Từ Mẫn Nghi nhân Mạc phủ Vương Thị. Ngày tốt tháng 4 năm Canh Thìn (1820), con trai có hiếu Bá lập bia). Mộ đơn táng, nằm hướng Tây (lệch Bắc 20°) (N10°23'16.1" – E104°28'53.1") (II-43) có bia đá (cao 74 cm, rộng 48 cm), khắc: “**Tiểu thư Mạc Mi Cô mộ**” (小姐宜人莫湄姑墓).

@ Ở khu III, có 12 di tích với 14 phần mộ (10 đơn táng, 2 song táng). Kiến trúc lớn nhất là Lăng đơn táng bà Mạc Cửu (III-12), nằm hướng Đông (lệch Bắc 15°) (N10°23'03.8" – E104°28'56.1"), trên đồi cao 25 m, cách mộ Mạc Cửu ở phía Bắc khoảng cách 264 m. Lăng thiết kế tam thành tường bao xây đá tảng và đắp vữa hợp chất, dài 16,7 m, rộng 13,67 m, với vòng thành ngoài cùng gần nửa hình tròn (“bán nguyệt hình”) trang trí hoa sen. Hai vòng thành trong ôm huyệt mộ có chòm nhọn kiểu lá đề với vòng thành giữa có hình nửa bầu dục dài kết thúc là cặp đầu phượng (dài 270 cm) trải dài xuống cổ gắn bằng đề chén bát sứ. Vòng trong gần tròn kết thúc bằng cặp đầu rồng ngâm ngọc có sừng và răng sắc nhọn (dài 160 cm) chầu hai bên bia. Trên bờ thành còn có cặp lân ở tư thế phủ phục, miệng ngâm ngọc và bên cạnh có bàn thờ “Phúc Thần” (福神). Mui luyện gần tròn (260 x 250 cm), với ban thờ trang trí văn cặp rồng cuộn tròn (viên long) quanh viên bảo châu (viên sứ trắng). Bia sa thạch (rộng 50 cm, dày 21 cm, cao 70 cm), khắc: “**“Cáo tặg. Ý Đức Thái Phu Nhân Mạc Phủ Nguyễn Tử chi mộ.** Long Phi Ất Mão trọng đông cốc đán. Hiếu nam Thiên Tứ lập thạch” (誥贈. 懿德太夫人莫府阮妣之墓. 龍飛乙卯仲冬穀旦. 孝男天賜立石) (Cáo tặg: mộ mẹ Ý Đức Thái Phu Nhân Mạc Phủ Nguyễn Tử. Ngày tốt tháng 11 năm Ất Mão (Long Phi) (1735), con trai có hiếu Thiên Tứ lập bia).

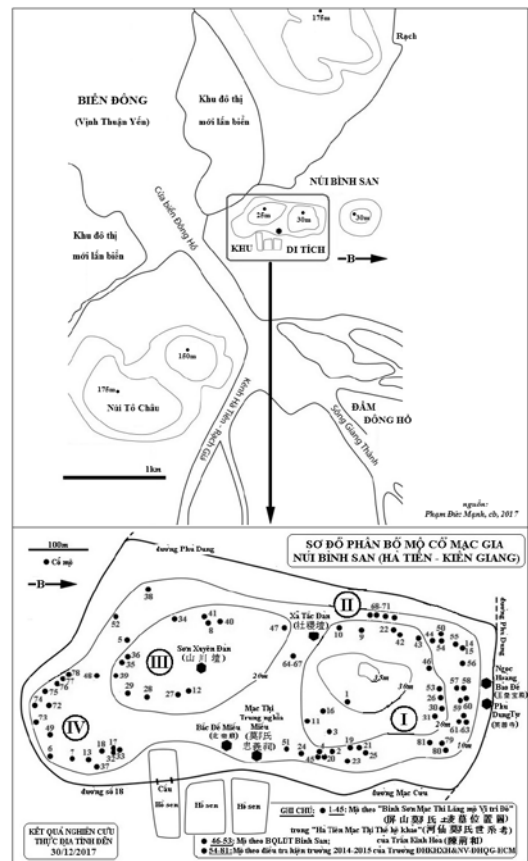
Ngoài lăng bà Mạc Cửu, còn có 3 mộ khắc Quốc hiệu Việt Nam như: Mộ đơn táng Bà họ Nguyễn là thiếp của Đô đốc Mạc Thiên Tứ (III-29) với bia khắc: “**Hoàng Việt. Hiển tỷ Từ Hòa Cung Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị chi mộ.** Long phi Ất Dậu mạnh đông cát đán. Nam Quang lập thạch” (皇越. 顯妣慈和宜人莫府阮氏之墓. 龍飛乙酉孟冬吉

旦. 男 洸 立 石) (*Hoàng Việt. Mộ mẹ Từ Hòa Cung Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị. Ngày tốt tháng 10 năm Ất Dậu (Long Phi) (1765). Con trai Quang lập bia*). Mộ đơn táng Lão bà Thục Nhân họ Nguyễn nằm hướng chính Tây Nam (N10°23'59.9" - E104°28'55.3") (III-39) với bia (cao 80 cm, rộng 47 cm, dày 16 cm), khắc: “**Hoàng Việt. Hiên tử tằng Từ Định Lão Thục nhân Nguyễn Mụ chi mộ**. Canh Dần mệnh đông cát đán. Nữ Khang Thị Châu lập thạch” (皇越. 顯妣贈慈定老淑人阮姥之墓. 庚寅孟冬吉旦. 女康氏珠立石) (*Hoàng Việt. Mộ mẹ được tằng Từ Định Lão Thục nhân Nguyễn Mụ. Ngày tốt tháng 10 năm Canh Dần (1770). Con gái Khang Thị Châu lập bia*). Mộ song táng Cai đội Mạc Công Thê và phu nhân (N10°23'03.2" – E104°28'56.3") (III-27a-b), với bia đá (cao 84 cm, rộng 27 cm, dày 10 cm) khắc: “**Việt Cổ. Ki Cai đội Mạc phủ Công Thê chi linh mộ**” (越故. 磯該 隊鄭 府公 栖 之 灵 墓).

Các mộ không khắc Quốc hiệu gồm: Mộ đơn táng Chiêu Vũ Đại Tướng Ngũ Nhung Cai Cơ Kỳ Tài Hầu là con rể của Đô đốc Mạc Thiên Tứ nằm hướng Nam (lệch Tây 15°) (N10°22'59.9" – E104°28'52.1") (III-5), có bia đá (cao 106 cm, rộng 51 cm, dày 17 cm) khắc: “**Cáo Tạng. Chiêu Vũ Đại tướng Ngũ nhung Cai cơ Kỳ Dương Hầu Từ công mộ**. Đinh Hợi thu cát đán. Nam Khuôn lập thạch” (誥贈. 招武大將五戎該奇琦陽侯徐公墓. 丁亥秋吉旦. 男框立石) (*Cáo tằng: Mộ Chiêu Vũ Đại tướng Ngũ nhung Cai cơ Kỳ Dương Hầu Từ công. Ngày tốt mùa thu năm Đinh Hợi (1767), con trai Khuôn lập bia*). Mộ đơn táng Thành Đức Thái Phu nhân họ Mạc là vợ tướng Trần Hoàn, nằm hướng Tây (lệch Nam 15°) (N10°23'01.6" – E104°28'50.6") (III-38) có bia đá (cao 96 cm, rộng 65 cm, dày 21 cm), khắc: “**Cáo Tạng. Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Tử chi doanh**. Canh Dần quý xuân cát đán. Hiếu nam Thiệu Hồ Phách lập thạch” (誥贈. 誠德太夫人陳府莫妣之塋. 庚寅季春吉旦. 孝男紹琥珀立石) (*Cáo tằng: Mộ Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Tử. Ngày tốt tháng 3 năm Canh Dần (1770). Con trai có hiếu Thiệu Hồ Phách lập bia*). Mộ song táng (N10°23'03.2" – E104°28'56.3") (III-28a-b), còn 2 bia đá: Bia 1 (cao 107 cm, rộng 29 cm, dày 10 cm), mặt hướng Đông lệch Bắc 15°, khắc: “Hiên Khảo húy **Thắng, Mạc** phủ. Mậu Dần cát đán. Hiếu nữ... lập thạch” (顯考諱遒莫府. 戊寅吉旦. 孝女...立石) (*Mộ cha tên Thắng ở Mạc phủ, ngày lành năm Mậu Dần, con gái có hiếu... lập bia*). Bia 2 (cao 87 cm, rộng 31 cm, dày 15 cm), mặt hướng Đông lệch Nam 20°, khắc: “**Việt Cổ. Hiên tử Mạc phủ nguyên phối Phan Thị Thục Nhân Chí Thành Đạo chi mộ**. ... cát đán. Nữ ... lập thạch” (越故. 顯妣鄭府元配潘氏淑人志成道之墓. ... 吉旦. 女 ... 立石) (*Việt Cổ. Mộ mẹ ở Mạc phủ là Phan Thị Thục Nhân Chí Thành Đạo, ngày lành..., con gái ... lập bia*). Mộ đơn táng, nằm hướng Tây (lệch Bắc 10°) (N10°23'04.6" – E104°28'52.1") (III-41), có bia đá (cao 62 cm, rộng 36 cm), khắc: “**Từ Thuận Nghi Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị chi mộ**” (慈順宜人莫府陳氏之墓). Ngoài ra, còn 4 mộ đơn táng chỉ còn nắm đất đắp đá cục và cắm bia đá, khắc: “**Sơn Ngô Hầu công mộ**” (山. 吳侯公墓) (III-34), “**Mạc Phủ. Đỉnh gia chi mộ**” (莫府, 頂爺之墓) (III-35), “**Mạc Phủ. Phổ**

gia chi mộ” (莫府, 溥爺之墓) (III-36) và “**Từ Thiện An Nhân Mạc phủ Trần Thị mộ.** Kỷ Sửu tam thu đán lập” (慈善安人莫府陳氏墓. 己丑三秋旦立) (*Mộ Từ Thiện An Nhân Mạc phủ Trần Thị. Lập năm Kỷ Sửu (1769) (III-40).*

@ Ở khu IV, có 7 di tích với 8 phần mộ (6 đơn táng, 1 song táng), bao gồm: Mộ đơn táng nằm hướng Nam (lệch Đông 15°) (N10°22'56.4" – E104°28'58.5") (IV-6), gắn bia đá (cao 95cm, rộng 48cm), khắc: “**Cáo Tặng. Chiêu Vũ Đại tướng quân Trung Định Kha Mỹ Hầu Mạc công chi mộ.** Bình Tuất quý đông cát đán. Nam Thụ lập thạch” (誥贈, 招武大將軍忠定珂美侯莫公之墓. 丙戌季冬吉旦) (*Cáo tặng: Mộ Chiêu Vũ Đại tướng quân Trung Định Kha Mỹ Hầu Mạc công. Ngày tốt tháng 12 năm Bình Tuất (1706/1766), con trai Thụ lập bia*). Mộ đơn táng, nằm hướng Đông (lệch Bắc 20°) (N10°22'59.1" – E104°28'59.4") (IV-18), gắn bia đá (cao 98 cm, rộng 50 cm, dày 15 cm), khắc: “**Cáo Tặng. Thuận Thục Thái Thái Phu nhân Nguyễn môn Châu tử chi doanh.** Long phi Ất Mão mạnh đông. Hiếu Nam Thông Tuệ lập thạch” (誥贈. 順淑太太夫人阮門朱妣之塋. 龍飛乙卯孟冬. 孝男通慧立石) (*Cáo tặng: Mộ Thuận Thục Thái Thái Phu nhân Nguyễn môn Châu tử. Ngày tốt tháng 10 năm Ất Mão (1735), con trai có hiếu Thông Tuệ lập bia*). Mộ song táng, nằm hướng Bắc (lệch Đông 25°) (N10°22'59.8" – E104°28'59.2") (IV-32-33), gắn bia đá (cao 112cm, rộng 47cm, dày 14cm), khắc: “**Tặng: Khảo Khắc Hoàng Trần công; Tỷ Diệu Phúc Mạc Thị – Mộ.** Nhâm Thìn niên quý xuân cát đán. Nam Đại Vân Khả, Đại Nghĩa Tân lập” (贈: 考克璜陳公; 妣妙幅莫氏墓. 壬辰年季春吉旦. 男大芸可, 大義檣立) (*Tặng: mộ cha Trần Khắc Hoàng và mẹ Mạc Thị Diệu Phúc. Ngày tốt tháng 3 năm Nhâm Thìn (1712). Các con trai Đại Vân Khả, Đại Nghĩa Tân lập bia*). Mộ đơn táng cai đội Chiêu Vũ Tướng Quân Nguyễn Duệ, nằm hướng Đông (lệch Bắc 15°) (N10°22'58.9" – E104°29'00.2") (IV-37), có bia đá (cao 88 cm, rộng 48 cm, dày 20 cm) khắc: “**Canh Thiên. Chiêu Vũ Tướng quân Cai đội Duệ Vũ Hầu Nguyễn công mộ**” (庚千. 招武將軍該隊叡武侯阮公墓) (*Canh Thiên. Mộ Chiêu Vũ Tướng quân Cai đội Duệ Vũ Hầu Nguyễn công*). Mộ đơn táng Y viện Tri Phủ Tổng Tiên sinh, nằm trong khuôn viên Tịnh xá Ngọc Hồ, theo hướng Đông (lệch Nam 30°) (N10°22'57.6" –



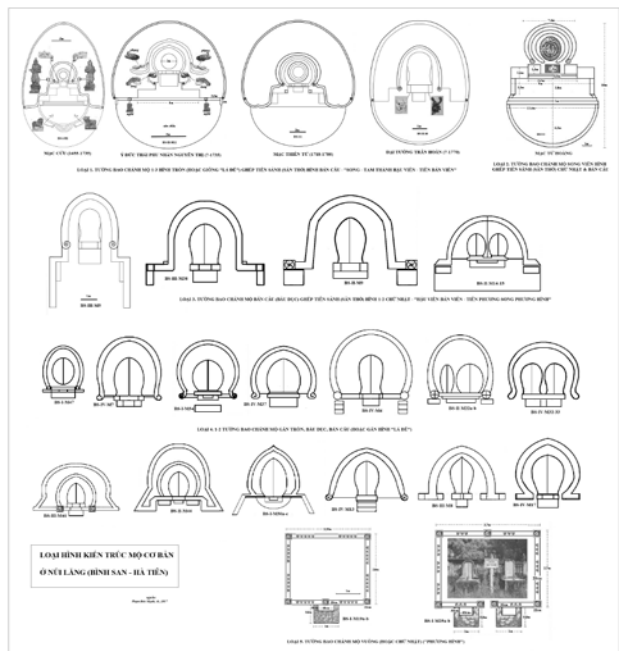
E104°28'59.8") (IV-7), với bia đá khắc: “**Hoàng Việt. Y viện Tri phủ Tổng tiên sinh mộ. Cảnh Hưng** Canh Dần trọng hạ. Nam Hòa lập thạch” (皇越. 醫院知府宋先生墓. 景興庚寅仲夏. 男和立石) (*Hoàng Việt. Mộ Y viện Tri phủ Tổng tiên sinh, tháng 5 năm Canh Dần (Cảnh Hưng) (1770), con trai Hòa lập bia*). Mộ đơn táng, nằm hướng Đông (lệch Bắc 35°) (N10°22'59.8" – E104°28'59.4") (IV-17), gắn bia đá (cao 80 cm, rộng 46 cm, dày 13 cm) khắc: “**Hoàng Việt. Khảo Nhất Chân cư sĩ Ông hựu Nguyễn Tiên sinh chi mộ**. Giáp Thân mạnh thu cát đán. Nam: Quang, Thành, Quảng lập thạch” (皇越. 考一眞居士翁祐阮先生之墓. 甲申孟秋吉旦. 男: 光, 成, 觥立石) (*Hoàng Việt. Mộ cha Nhất Chân cư sĩ Ông hựu Nguyễn Tiên sinh. Ngày tốt tháng 7 năm Giáp Thân (1764), các con trai Quang, Thành, Quảng lập bia*). Mộ đơn táng bà vợ Mạc Tử Hoàng, nằm hướng Đông (lệch Bắc 10°) (N10°22'58.5" – E104°28'59.9") (IV-13), gắn bia đá (cao 106 cm, rộng 69 cm, dày 18 cm), khắc: “**Minh Cố. Cáo Tặng hiển tỹ Từ Chân Phu nhân Mạc phủ nguyên phối Hứa Thị chi mộ**. Long phi Bính Thân trọng đông cát đán. Hiếu Nam: ... Bách, Trụ, Bính, Thức; Tôn đồng lập thạch” (明故. 誥贈. 顯妣慈眞夫人鄭府元配許氏之塋. 龍飛丙申仲冬吉旦. 孝男: ? 栢, 柱, 柄, 式 (có bộ “mộc”); 孫同立石) (*Minh Cố. Cáo tặng mộ mẹ Từ Chân Phu nhân Mạc phủ nguyên phối Hứa Thị. Ngày tốt tháng 11 năm Bính Thân (Long Phi) (1776). Các con trai có hiếu: ..., Bách, Trụ, Bính, Thức; cháu cùng lập bia*).

Ngoài 55 di tích mộ đơn và đa táng trên, còn một số ngôi mộ được cải táng hoặc quy tập từ nơi khác về, được trùng tu, xây mới, rải khắp các sườn núi Bình San còn bia mang Quốc hiệu “Đại Nam” (niên biểu muộn nhất 1838-1945).

B. ĐẶC TRƯNG MỘ TÁNG NÚI BÌNH SAN (HÀ TIÊN)

Quần thể Lăng mộ họ Mạc và thân quyến núi Bình San kết hợp hài hòa giữa phong cách xây cất bản địa từ chất liệu hợp chất còn giữ trong mũi luyện cổ xưa với tư duy giải tư duy Phương Đông về phong thủy “Tọa Bắc hướng Nam” trong một không gian thiên tạo – nhân tạo và tâm linh đặc sắc ở tận cùng Phương Nam Đất Việt, với lối bài trí “nguyên quán” của mộ chủ (tả thanh long – hữu bạch hổ, tướng hầu, sư tử đá, mũi luyện vành tròn, các họa tiết trang trí – tô màu – đắp nổi,...).

Về kiểu thức mai táng, trong 55 di sản lăng tẩm khảo cứu, có 41 mộ đơn



táng (74,5%), 13 mộ song táng (23,6%), 1 mộ tam táng (1,8%). Kiểu thức phối trí mộ đa táng chiếm tỷ lệ đáng kể với đa phần mộ đức ông nằm bên chánh thất phu nhân cũng là đặc điểm riêng của mộ quý tộc Nam Bộ – điểm khác mộ hợp chất Đàng Ngoài với tuyệt đại đa số kiến thiết cho đơn táng (96,4%).

Về **quy mô 26 di tồn khuôn viên và mui luyện nguyên hình**, đa phần quy mô trung bình (khuôn viên dài 5-10 m, mui luyện dài 2-3 m) (57,7%) và nhỏ (khuôn viên dài 1,2- < 5 m, mui luyện dài < 2 m) (26,9%). Riêng 4 di sản cỡ lớn (khuôn viên dài > 10-32,2 m, mui luyện dài > 3-7 m) (15,4%) dành cho mộ chủ (I-M1 và III-M12: Tổng trấn Mạc Cửu và Ý Đức Thái phu nhân Nguyễn Thị -1735) và Tổng trấn Mạc Thiên Tích -1718-1780 (I-M2), Khâm sai hiệp trấn Chưởng cơ Mạc Tử Hoàng -1820 (I-M3) đều vượt quá sơn phần Hoàng tử, Công chúa chết yểu, Quốc công, Quận công, Công chúa đã phong (ngang Tần) và Thân vương, Quận vương, Thân công (ngang Phí) theo quy định viên tẩm Triều đình Nguyễn. Kích cỡ lớn của cả bình đồ khuôn viên lẫn mui luyện, chiều cao la thành và cả bia đá cũng chính là **một trong những đặc điểm “phá cách”** của các quần thể mộ I-M50a-b: Thạc đức Trương Hiến Anh & Nhụ nhân Hoàng Thị; I-M55a-b: Trương Mẫn Hậu & Nhụ nhân; II-M14-15: Thượng tướng Cai cơ Nguyễn Trục & Nguyễn Thục nhân; II-M10: Đại tướng Trần Hoàn; II-M44: Từ Tín Cung nhân Mạc Phủ Ngô Thị; III-M5: Đại tướng Từ Hữu Dũng) .v.v... và nhiều mộ cổ Nam Bộ hiện thị xuyên suốt hai thế kỷ XVIII – XIX.

Về **phương hướng**, trong tổng số 47 di tích mộ cổ khảo cứu, đa phần hướng của mộ Nam Bộ nằm **hướng Tây** (16 mộ = 34%; với 6 mộ có độ lệch Nam từ 7-20°; 9 mộ lệch Bắc 25-45°, 1 mộ hướng chính Tây) và **hướng Nam** (16 mộ = 34%; với 11 mộ có độ lệch Đông từ 3-45°; 1 mộ lệch Tây 5°; 4 mộ hướng chính Nam), 11 mộ **hướng Đông** (23,5%; với 3 mộ có độ lệch Nam từ 10-40°; 8 mộ lệch Bắc 2-45°) và ít nhất là của **hướng Bắc** (4 mộ = 8,5%; với 2 mộ có độ lệch Đông từ 5-45°; 2 mộ lệch Tây 6-54°). Các quy hoạch “chuẩn” mộ cổ Nam Bộ luôn tuân thủ nghiêm ngặt thuật phong thủy trong chọn đất – định hướng có núi làm bình phong, có nước “tụ thủy” là yếu tố bắt buộc, với nguyên tắc gối đầu trên gò cao và hướng mặt xuống vùng trũng thấp, đón hướng các dòng chảy huyết mạch hoặc nơi “tụ thủy” có ao hồ thiên tạo hay nhân tạo. Trên các sườn núi Bình San, các mộ đa phần dựa lưng vào núi (hướng mộ chủ Mạc Cửu), nhìn xuống sông Giang Thành, đầm nước và cửa bể Đông Hồ (H).

Về **thiết kế bình đồ**, Núi Lăng gồm có 5 loại hình sau:

Kiểu 1: Tường bao chánh mộ 1-3 hình tròn (hình gần giống trái tim hoặc giống “lá đề”) ghép tiền sảnh (sân thờ) hình chữ nhật và bán cầu – “Song-tam thành hậu viên – tiền phương và bán viên”: 4 di tích đơn táng mộ chủ và các mộ cổ kính và quyền thế bậc nhất xứ Hà Tiên thời Trung và Cận đại: Lăng Mạc Cửu (I-M1) và Ý Đức Thái phu nhân (III-M12), cùng Quận công Đại đô đốc tổng trấn Mạc Thiên Tứ (I-M2) với 2-3 vòng tường dạng “noãn hình” hay “bán viên hình” bao mui luyện tròn. Riêng lăng đại tướng Trần Hoàn (-1770) (II-10) có năm mô dạng “ngư miên”.

Kiểu 2: Tường bao chánh mộ gồm 2 vòng tròn (song viên hình) ghép tiền sảnh (sân thờ) hình chữ nhật và bán cầu: 1 di tích đơn táng mộ Hiệp trấn Mạc Tử Hoàng (**I-M3**), với song thành khuôn viên gắn kết tiền sảnh phương hình và sân thờ cùng nhà Bia.

Kiểu 3: Tường bao chánh mộ hình bầu dục (bán cầu) ghép tiền sảnh (sân thờ) hình 1-2 chữ nhật – “Hậu viên-bán viên – tiền phương-song phương hình”: 4 di tích khuôn viên bao chánh mộ với năm mồ voi phục gần như cùng cỡ nhưng hai cánh lan can chấn thẳng dài (**III-M5**: Đại tướng Từ Hữu Dũng) hoặc ngắn (các mộ đơn táng: **III-M38**: Thành Đức Thái phu nhân -1770; **II-M9**: Trần hầu (?-1770) và mộ song táng: **II-M14-15**: Tướng quân Nguyễn Trục và Từ Khang Thái Thục nhân).

Kiểu 4: 1-2 vòng tường bao chánh mộ hình gần tròn, bầu dục, bán cầu (hoặc gần giống hình “lá đề”: 7 di tích có 1-2 vòng thành bao năm mồ đơn táng hình voi phục hoặc ngư miên tạo hình gần tròn hoặc bầu dục, có khi cuối hậu vuốt nhọn giống “lá đề”, phần lan can mặt tiền thường bị lấn chiếm khoảng sân thờ, 2 cánh tường ngang thẳng hoặc mở rộng về trước kiểu hình tứ giác đều (**IV-M17**: Cư sĩ Nguyễn Hựu; **III-M8**: Tạ Chương tự Văn Khuê -1758; **I-M50a-c**: mộ song táng Trương Hiến Anh và phu nhân; **IV-M13**: Từ Chân phu nhân Hứa Thị; **II-M44**: Từ Tín Cung nhân Mạc phủ Ngô Thị (1765) và **III-M41**: Từ Thuận Nghi nhân Mạc phủ Nguyễn Thị).

Kiểu 5: Tường bao chánh mộ hình vuông hoặc gần vuông, chữ nhật (“phương hình”): 2 di tích song táng với bia khắc Quốc hiệu: “Đại Nam” chung 1 bia (**I-M19**: Mạc Bá Bình và phu nhân) hoặc riêng 2 bia (**I-M25**: Mạc Tử Khâm và phu nhân)

Về bia chí, ngoài tấm bia đá lớn nhất ở mộ Mạc Cửu (106 x 105-130 x 77cm), các bia mộ khác kích cỡ dao động trong khoảng 41 x 48 x 18cm (**I-M2**), 44 x 102 x 7cm (**I-M3**), 50 x 70 x 21 cm (**III-M12**) và 65 x 100 x 25 cm (**I-M19**). Các bia mộ đều bố trí **gắn trước năm mồ** trong khuôn hình chữ nhật được tạo lõm giạt cấp, với bệ thờ hương án đặt trước hình khối chữ nhật hoặc tạo dáng chân quỳ. Quy cách đặt bia rời đầu mộ khá thống nhất, với các tấm bia cắt gọt tạo hình chữ nhật vuông thành sắc cạnh đơn giản, hoặc gắn thẳng đơn độc hay xây thêm phù điêu đỡ hai bên hông. Một số bia đá mặt chữ Hán khắc thường bị tô sơn đỏ trong các đợt tôn tạo rất muộn về sau. Từ bình đồ kiến trúc, phối trí mui lượn dạng tròn hoặc gần tròn kiểu Minh truyền thống (“bảo đỉnh”), đến trang trí và bia mộ, cùng minh văn xác thực rõ thân phận và cội nguồn dân tộc các mộ chủ, cả quần thể di tích mộ hợp chất và mộ đá núi Bình San phản ánh rõ nét nhất Nam Bộ sự đan xen – **“hỗn dung văn hóa” (ac-culturation)** Việt – Hoa rất sinh động. Đó là điều có thể nhận thức rõ từ Mộ Tổ Mạc Cửu (1655-1735) và Ý Đức Thái Phu nhân Nguyễn Thị (11/1735) (**I-M1**; **III-M12**); đến bia cổ mộ mang các Quốc hiệu: “**Việt Cổ**” (**I-M24**: Cai đội Vũ Thế Danh và hai phu nhân; **II-M46**: Cư sĩ Nguyễn công hứ Đĩnh Tú) và bia khắc Quốc hiệu: “Hoàng Việt” (**I-M2**: Mạc Thiên Tứ (1718-1780); **I-M30**: Từ Thành Thục Nhân (Bà Phù Dung); **I-M3**: Mạc Tử Hoàng); các bia khắc Quốc hiệu “**Đại Nam**” (**I-M25**: Mạc Tử Khâm và phu nhân; **I-M19**: Mạc Bá Bình và phu nhân; **I-M45**: Mạc Như Đông, niên tử 1873; **I-M48**: Mạc Thị

Ân) .v.v... Cho đến các bia khắc Hán tự: “Tặng” (II-M9: Trần Hữu, 1770); “Cổ tặng” (I-M4: Tham mưu Nguyễn Văn Túc); “Thập ngũ thế” (I-M49: Lương y họ Dương) và các bia khắc: “Hoàng Minh” (I-M23: Từ thực Cung nhân Hoàng Thị và I-M20: Cai bạ Hán Dương Hữu họ Từ),...

Về **bố cục minh văn**, phổ biến kiểu thức trình bày gồm 1 hàng ngang dọc từ phải sang trái (khi nhìn vào bia) và 3 hàng dọc dọc từ trên xuống dưới. Trong đó:

Kiểu 1: Hàng ngang ghi đại tự nằm giữa bia trên cùng, thông thường gồm 2 đại tự ghi **Quốc hiệu**, phối trí cách đều nhau và tương ứng với vị trí 2 hàng dọc bia bia đá. Trong **3 hàng dọc phía dưới**, hàng giữa là quan trọng nhất, thường viết nhiều nhất với cỡ chữ to nhất ghi tên họ, tước hiệu, thân phận, giới tính, quê quán. Chữ đầu tiên thường bắt đầu bằng chữ “**Hiển**” (“**Hiển linh**”, hay “**Hiển khảo**” = Cha đã mất hoặc “**Hiển tử**” = Mẹ đã mất). Cuối hàng thường kết thúc bằng chữ: “**Mộ**”, “**Chi mộ**” hay “**Chi Doanh**” (mộ Bà Mạc Cửu); “**Quý công**” hoặc “**Phủ quân**”. 2 hàng dọc bên bia cùng thường viết ít và cỡ chữ nhỏ hơn, trong đó hàng bên phải ghi niên đại ngày tháng theo năm can chi, hoặc ghi năm và niên hiệu vua đang trị vì vào thời điểm lập chí; hàng bên trái ghi quan hệ giữa người lập bia với người quá cố, kết thúc thường bằng chữ: “**Lập thạch**” hay “**Lập chí**” hoặc “**Lập**”. Đây là kiểu viết minh văn khắc Quốc hiệu: “**Hoàng Việt**” ghi nhận ở các bia mộ: BS-I-M2, Mạc Thiên Tứ, 1780; I-M3, Mạc Tử Hoàng, 1820; I-M30, Từ Thành Thực nhân, 1761).

Kiểu 2: Hàng ngang ghi Quốc hiệu bằng đại tự. Nhưng có đến 4-5 hàng dọc phía dưới; ngoài 2 hàng dọc bia ghi tiểu tự về niên đại và quan hệ giữa người lập bia với người quá cố, riêng hàng dọc đại tự chính giữa phía trên còn thêm 1-2 kẻ bên để thêm các chức và tước được phong tặng quá nhiều. Riêng bia “**Việt Cổ**” ở mộ Cư sĩ Nguyễn Đình Tú (II-M46), phối trí các hàng dọc như bia khác, riêng hàng tiểu tự bên trái bắt đầu bằng chữ: “**Hiếu**” rồi tách đều 2 bên ghi: “**Nam Đình**” và “**Nữ Xuân**” (phối trí từ bia ra cũng theo nguyên tắc: “Tả nam hữu nữ”), rồi tiếp tục 1 hàng: “**Đồng lập thạch**”.

Kiểu 3: Hàng ngang ghi đại tự nhưng không hiển thị Quốc hiệu mà thay bằng 2-3 chữ khác. Phía dưới thông thường có 3 hàng dọc, điểm danh thân thế, niên đại mộ chủ và người lập bi. Ví như các đại tự thay chỗ Quốc hiệu như: “**Cáo Phong**” hay “**Cáo Tặng**” (I-M1, Mạc Cửu, 1735 và III-12, Ý Đức Thái Phu Nhân, 1735); “**Cổ Tặng**” (I-M4, Tham mưu Nguyễn Văn Túc); “**Tặng**” (II-M9, Đại tướng Trần Hữu); “**Thập Ngũ Thế**” (I-M49, Lương y họ Dương).

Kiểu 4: Bia mộ ghi chung cả Ông lẫn 1-2 Bà. Ở mộ: BS-I-M24, hàng dọc chính giữa ghi danh Cai đội Vũ Thế Danh, thêm 2 hàng bên thấp hơn ghi danh 2 phu nhân chánh thất & thứ thất, 2 hàng tiểu tự bia vẫn dành ghi niên đại và con lập bia.

Về **Quốc hiệu** khắc đại tự trang trọng nhất giữa trán bia, đa phần là **Quốc hiệu Việt Nam** (43 bia = 79,6%), với 10 bia khắc “**Việt Cổ**”, 13 bia “**Hoàng Việt**” và 20 bia “**Đại Nam**”, 12 bia khắc **Quốc hiệu Trung Quốc** (20,3%) với 1 khắc “**Minh Cổ**”, 3 “**Hoàng Minh**”, 2 “**Hoàng Thanh**”, 3 “**Đại Thanh**”, 1 “**Thanh**”.

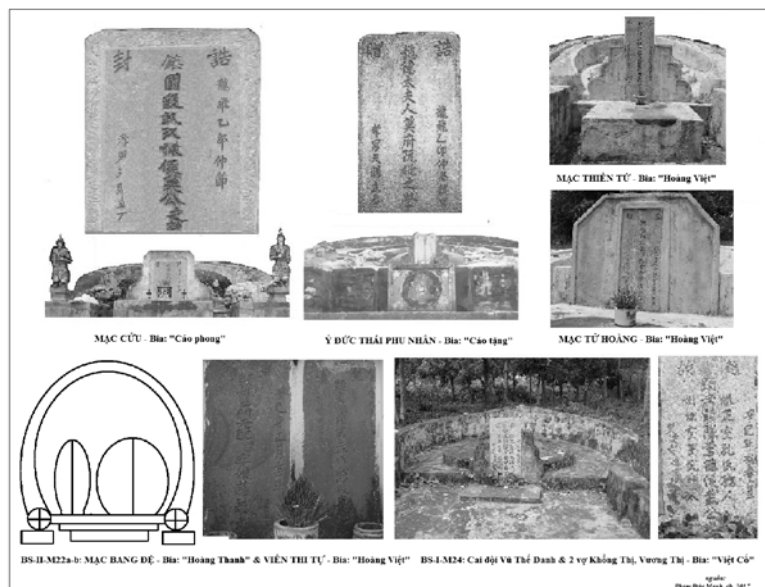
Ở Nam Bộ, các bia mộ có Quốc hiệu “**Việt Cổ**” có 31 bia (chiếm 21,5%), với thông số niên đại có độ tin cậy cao nhất ghi nhận được trong khung niên biểu: từ 1751 đến 1845 từ thời **Võ Vương Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765)** đến thời **Nguyễn Hiến Tổ (Miên Tông) Thiệu Trị (1841-1847)** (Phạm Đức Mạnh, 2016). Trong sưu tập bia Núi Lãng, các thông số niên đại tin cậy nhất nằm trong khoảng 1758-1845, ở các bia của “Trần Phủ quân”, “Thừa sự Cai án Trần hầu” và hai phụ nhân: “Trần môn Thục nhân” “Trần môn Nhụ nhân Nguyễn Thị” ghi tuổi “Ất Hợi niên thúc đông” (乙亥年叔冬) và “Ất Mùi niên thúc đông” (乙未年叔冬) (I-M1-4); của “Cai đội Mạc phủ Công Thê” (III-M27) và “Mạc phủ Nguyên phối Phan Thị Thục nhân Chí Thành Đạo” (III-M28); của “Cư sĩ Nguyễn Đình Từ” ghi tuổi “Nhâm Dần” (壬寅) (I-M46). Đặc biệt, còn 2 bia lập chung cha và 1-2 mẹ đã khuất như bia “tam linh” (三靈) của “Cai đội Doanh Đức hầu Vũ công” cùng “Chánh thất Khổng Thị Nhụ nhân” và “Trắc thất Vương Thị Nhụ nhân” niên biểu “Tân Tị quý xuân” (辛巳季春) (I-M24) và bia “nhị linh” (二靈) của “Đôn Mẫn Trương Huệ Đức” và “Từ Thiện Bùi môn Nguyên phối Phan Thị Diễm” ghi niên biểu “Long Phi Mậu Dần niên quý đông” (龍飛戊寅年季冬) (I-M21). Theo giám định của Nguyễn Hữu Thông (2014:139), hai chữ “**Long Phi**” có gốc từ Dịch kinh, quẻ Thuần Càn, hào Cửu Ngũ được học giả Nguyễn Hiến Lê giảng là “hào tốt nhất trong quẻ” ví với rồng bay lên trời, có ngôi chí tôn (ngôi vua), vì thế gián tiếp chỉ “*khởi đầu niên hiệu nguyên niên của vua*”. Chúng tôi căn cứ phân giải này tạm định Mậu Dần = 12-1758 (ứng với “Long Phi” theo niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786) hay Càn Long).

Ở Nam Bộ, Quốc hiệu “**Hoàng Việt**” có trên 38 bia (chiếm 26,4%), với thông số niên đại có độ tin cậy cao nhất ghi nhận được trong khung niên biểu: từ 1713 đến 1877 từ thời **Chúa Quốc Hiến Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)** đến thời **Nguyễn Dực Tông (Hong Nhiễm) Tự Đức (1848-1883)** (Phạm Đức Mạnh, 2016). Ở Núi Lãng, thông số niên đại tin cậy nhất nằm trong khoảng 1713-1820. Đó là các bia niên lập vào thế kỷ 18 của các cụ bà: “Mạc môn nguyên phối Nương Từ Huệ Viên Thị” lập năm Quý Tỵ (II-M22b); “Từ Thành Thục nhân Mạc phủ Nguyễn Thị” lập năm “Long Phi Tân Tỵ” (1761) (I-M30); “Từ Hòa Cung Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị” (III-M29) và “Từ Định Lão Cung nhân Nguyễn môn Nguyễn Thị” (I-M31) cùng lập năm “Long Phi Ất Dậu” (1765); bia của: “Từ Định Lão Thục nhân Nguyễn Mụ” lập tháng đầu đông năm Canh Dần (1770) (III-M39). Đó còn là bia của các cụ ông: “Long Phủ Quân Trương Công” lập tháng đầu đông năm Mậu Tuất; của “Nhất Chân cư sĩ ông hựu Nguyễn Tiên sinh” lập tháng đầu thu năm Giáp Thân (8/1764) (IV-M17) và của “Y viện Tri phủ Tống tiên sinh” lập tháng giữa hè năm “Cảnh Hưng Canh Dần” (5/1770) (IV-M7). Đặc biệt, có 2 bia “Hoàng Việt” chung “Nhị linh” của “Chiêu Vũ Thượng tướng quân Cai cơ Trục Lượng Hầu Nguyễn công” và “Từ Khang Thái Thục nhân Nguyễn Phủ Đoàn mụ” lập đầu hạ năm “Nhâm Ngọ” (4/1762) (II-M14-15) và của “Trương Liêm” cùng “Nhụ nhân Nguyễn Thị” lập giữa hè năm Mậu Thân. Riêng 2 bia “Hoàng Việt” quan trọng của cha Mạc Thiên Tích – “Hà Tiên trấn Hiến tổ Đại đô đốc Quy nghĩa công thần Tri tiến quốc Lão quận công Mạc Phủ quân” ghi niên lập năm “Long Phi

Mậu Dần niên quý đông” (12/1818?) (**I-M2**) và con trai Mạc Tử Hoàng – “Hà Tiên trấn Khâm sai hiệp trấn Chương cơ Hoàng Diển Hầu Mạc công” ghi “Long Phi Canh Thìn niên mạnh xuân” (1/1820?) (**I-M3**) còn cần xem lại niên điểm lập bia. Bởi sử chép khá rõ vào tháng 4/1780, vua Xiêm Taksin Trình Quốc Anh bắt giết Mạc Tử Hoàng, Mạc Tử Dung và tùy tùng, phần uất Mạc Thiên Tích uống độc được tự vẫn ở Bang Kok cùng năm, nhưng cả hai bia đều ghi “Long Phi” Mậu Dần và Canh Thìn thì tương thích với khởi đầu nguyên niên sau đó của các vua Nguyễn gần nhất – Gia Long chính là 1818 và 1820 thì quá cách xa năm mất mộ chủ – 38-40 năm.

Ở Nam Bộ, Quốc hiệu “**Đại Nam**” có nhiều nhất - 65 bia (chiếm 45,1%), với thông số niên đại có độ tin cậy cao nhất ghi nhận được trong khung niên biểu: từ 1842 đến 1935 từ thời Nguyễn Hiến Tổ (Miền Tông) Thiệu Trị (1841-1847) đến thời Nguyễn Hoàng Tông (Bửu Đảo) Khải Định (1916-1925) và thời Nguyễn Bảo Đại (Vĩnh Thụy) (1926-1945) (Phạm Đức Mạnh, 2016). Ở Núi Lãng, thông số niên đại tin cậy nhất nằm trong khoảng 1839-1933. Đó là các bia gắn với mộ phần họ Mạc từ đời “Công” – “Bá” – “Tự” trở về sau cùng thân quyến, đa phần bia cũng được học giả Trần Kinh Hòa nghiên cứu, được Huỳnh Minh Đạt hiệu chỉnh khá chu toàn. Ví như, bia mộ con trai Mạc Tử Hoàng là Mạc Công Tài – “Ấm thụ Suất đội hủy Công Tài Mạc công” ghi: “Tuế Quý Dậu niên tạo” (**I-M11**); Trần Kinh Hòa cho lập năm “Gia Long thứ 12” (1813) là không chính xác vì Quốc hiệu “Đại Nam” do Minh Mạng đặt sau nên có thể bia viết “Quý Tỵ” (1833) năm Công Tài, Công Du bệnh chết mà làm thành “Quý Dậu”. Với bia của “Phụng Nghị Đại Phu Mạc Tiên sinh” cũng ghi tạo “Quý Dậu” thì ông lại cho niên đại 1813 (**I-M45**). Trương Minh Đạt đính chính niên đại cả hai bia phải sau thời Tự Đức phong “Ấm thụ cho Mạc Văn Phong” (1848) và Mạc Tiên sinh chính là Mạc Như Đông do Quốc triều hương khoa lục (1873) đã chép và niên lập cả 2 bia “Quý Dậu” là 1873. Đây cũng là trường hợp điển hình về hiện tượng người mất chôn trước, lập bia về sau của thời ly tán Nam Bộ bấy giờ (2008: 415-422).

Từ đời 5 Mạc gia về sau, các trường hợp trùng khớp thông tin Gia phả và bia mộ Mạc gia phổ biến hơn. Ví như, mộ song táng có bia ghi chung “nhị linh cha - mẹ”: “Thẩm thấu đệ ngũ diệp Ấm thụ suất đội hủy Bá Bình Mạc phủ quân; Chương nào thị Nhụ nhân” (**I-M19**) và mộ của:



“Mạc môn lục thế Tôn thế Tập Suất đội hủ Tử Khâm Mạc phủ quân” (I-M25) cùng lập năm Quý Dậu (1933); nhưng đa phần niên đại theo can chi không thông tin Gia phả chỉ có thể căn cứ vào thời sau khi Quốc hiệu “Đại Nam” lập thời Minh Mạng (1838). Đó là các trường hợp của mộ song táng có bia ghi chung “Mẫn Hậu Trương Hiến Anh và Nhụ nhân Nguyễn Thị” lập “Quý Mão niên mạnh đông” (I-M50); mộ song táng “Tri Văn Kì Tế Tử” và “Sơn Tráng Nhụ nhân” lập “Thiên khốn Quý Dậu”; Mộ tháp của “Cô pháp danh Hồng Ân vũ tính Tiên Mạc phủ” lập ngày 1/10 năm Nhâm Hợi (I-M52); các mộ đơn táng “Trần Vị”; “Triều Châu Trần môn Nhan Thị” lập ngày 8/8; 2 mộ “Thất Quả Tôn Mạc Thị Hương” và “Thất Quả Tôn Mạc Thị Sương” lập tháng 3 năm Ất Sửu; mộ “Lang Đầu Tốt Trần Thái Mãnh Quả hủ Hàu Xước Mạc Công”; 3 mộ: “Ngoại Tăng Tổ Tỷ hủ Sách Lê Nhụ nhân”; “Ngoại Tổ hủ Xuyên Lê Phủ quân” và “Ngoại Tổ Tỷ hủ Lê Giáp Nhụ nhân” cùng lập “Thiên quân Quý Dậu thanh minh”.

Về **nhóm chữ “Đài”** (đại tự viết thay chỗ Quốc hiệu), xưa nhất Núi Lãng là 1-2 đại tự: “**Cáo phong**” (誥 封) ở lăng Mạc Cửu (I-M1) và “**Cáo tặng**” (誥 贈) ở Lăng Ý Đức Thái phu nhân họ Nguyễn (III-M12) do chính Mạc Thiên Tích lập “*Long Phi Ất Mão niên trọng đông*” (11/1735) tôn vinh đặc biệt cha mình như “Tiên quân”. Các bia “**Cáo tặng**” trong khung niên biểu 1735-1767 còn có ở mộ “Thuận Thục Thái Thái Phu nhân Nguyễn môn Châu tỷ” (IV-18), “Tham mưu Lương Đức Hàu Văn Túc Nguyễn Phủ Quân” lập năm Canh Hưng Quý Hợi mạnh xuân (1/1743) (I-M4); “Long Hồ Đại tướng quân Hoàn Vũ Hàu Trần công” lập năm “Giáp Tuất mạnh thu” (7/1754) (II-M10); “Đề Hình Chiêu Vũ Đại tướng quân Tả Đức hàu Châu Phủ quân” lập “*Ất Dậu niên quý hạ*” (6/1765) (I-M47); mộ “Chiêu Vũ Đại tướng Ngũ nhung Cai cơ Kì Dương Hàu Từ công” lập năm Đinh Hợi (1767) (III-M5); mộ “Chiêu Vũ Đại tướng quân Trung Định Kha Mỹ Hàu Mạc công” lập năm “Bính Tuất quý đông” (12/1766) (IV-M6) và mộ “Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Tỷ” lập năm Canh Dần quý xuân (3/1770) (III-M38); cùng các bia đại tự “**Tặng**” (贈) ở cả mộ đơn táng “Thác Vũ Đại Tướng Quân Cai Cơ Ky Trí Hàu Trần Công” lập năm Canh Dần quý xuân (3/1770) (II-M9); lẫn mộ song táng “Khảo Khắc Hoàng Trần công; Tỷ Diệu Phúc Mạc Thị” do các con trai đồng lập năm Nhâm Thìn quý xuân (IV-M32-33). Ngoài ra, còn có các bia ghi đại tự chỉ tịnh quán, trú quán, phủ thất,... thường có niên lập muộn hơn về sau như sưu tập bia “**Mạc phủ**” (莫 府) ở “Chú gia” (澍 爺) (I-M26), “Đỉnh gia” (頂 爺) (III-M35), “Phổ gia” (溥 爺) (III-M36); các bia ghi “**Son**” (山) ở mộ: “Ngô hàu công” (III-M34), hoặc “**Canh Thiên**” (庚 千) ở mộ “Chiêu Vũ Tướng quân Cai đội Duệ Vũ Hàu Nguyễn công” (IV-M37), hay “**Thập ngũ thế**” (十 五 世) ở mộ tháp Lương y họ Dương (I-M51).

Các sưu tập bia ghi **Quốc hiệu ngoại bang** chiếm số lượng ít nhưng, cùng với nhóm bia có đại tự viết “Đài” chỉ rõ tịch quán hay nguồn cội tha hương từ đất “Khách”, chúng cũng là nguồn liệu quý tìm hiểu diễn trình nhập cư của nhiều “nhánh” – “nhóm” người Hoa vào Nam Bộ (Việt Nam) thời Trung và Cận đại. Trước hết, đó là nhóm bia hiển thị tinh thần

tha hương vì “Phản Thanh phục Minh” với các đại tự: “**Minh Cổ**” ở mộ vợ Mạc Tử Hoàng – “Tù Chân Phu nhân Mạc phủ nguyên phối Hứa Thị” lập “Long phi Bính Thân trọng đông” (11/1776) (IV-M13); 3 bia “**Hoàng Minh**” ở mộ các phu nhân của Mạc Thiên Tứ như chánh thất: “Hiếu Túc Thái Phu nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỷ” (1752) (I-M16) và đệ tam phòng: “Tù Thục Cung nhân Mạc phủ Hoàng Thị” lập “Tuế Đinh Hợi trọng thu” (8/1767) (I-M23) và bia chung nhị linh của “Khảo Cai bác Hán Dương Hầu Ngũ nhưng Đại tướng quân Từ Công; Cung Thuận Thái Thục nhân Vương Tỷ” lập Giáp Tuất quý xuân (3/1754).

Điều thú vị là chính trong các nghĩa trang có bia “Phản Thanh phục Minh” ấy vẫn hiện hữu nhóm bia mang Quốc tịch “**Đại Thanh**” như mộ “Trung Nghị Đại phu Nghị Chương tự Văn Trụ Tà Tiên sinh” (II-M8) niên lập Mậu Dần quý thu còn khắc rõ cả 2 niên hiệu “Càn Long 23” và “Cảnh Hưng 19” (9/1758); mộ đơn táng “Tổ Cô” lập năm Mậu Dần, hoặc mộ song táng “Khảo – húy Dung Hi Lý Phủ quân; Tỷ – húy Thị Nguyệt Trần Nhụ nhân” lập năm Quý Hợi trọng đông. Đó còn là nhóm bia khắc: “**Thanh**” ở bia mộ “Tù Tín Cung nhân Mạc phủ Ngô Thị” ghi: “**Càn Long** Ất Dậu trọng xuân” (2/1765) (II-M44); khắc: “**Hoàng Thanh**” ở các mộ song táng cùng bia nhị linh: “Khảo: thạc đức Hiến Anh Trương Công, – Tỷ: Nhụ nhân Tĩnh Tu Hoàng Thị” lập Quý Ty mạnh thu trên núi Bình San. Đặc biệt mộ song táng Mạc Bang Đệ có bia khắc “**Hoàng Thanh**” kế bên bia vợ khắc: “**Hoàng Việt**” cùng lập năm Quý Ty (1713) (II-M22a-b) (H).

Những bia mộ còn mang Quốc hiệu Hoàng đế Trung Hoa nêu trên, các đại tự: “**Minh Hương**” hay “**Hoàng Minh**” không chỉ đơn giản xác nhận gốc gác mộ chủ là tị nạn Hoa đến lập nghiệp ở Việt Nam thuở ban đầu. Chúng cũng là nguồn liệu xác thực vai trò của các cộng đồng Việt gốc Hoa này trong xã hội Nam Bộ đương thời.

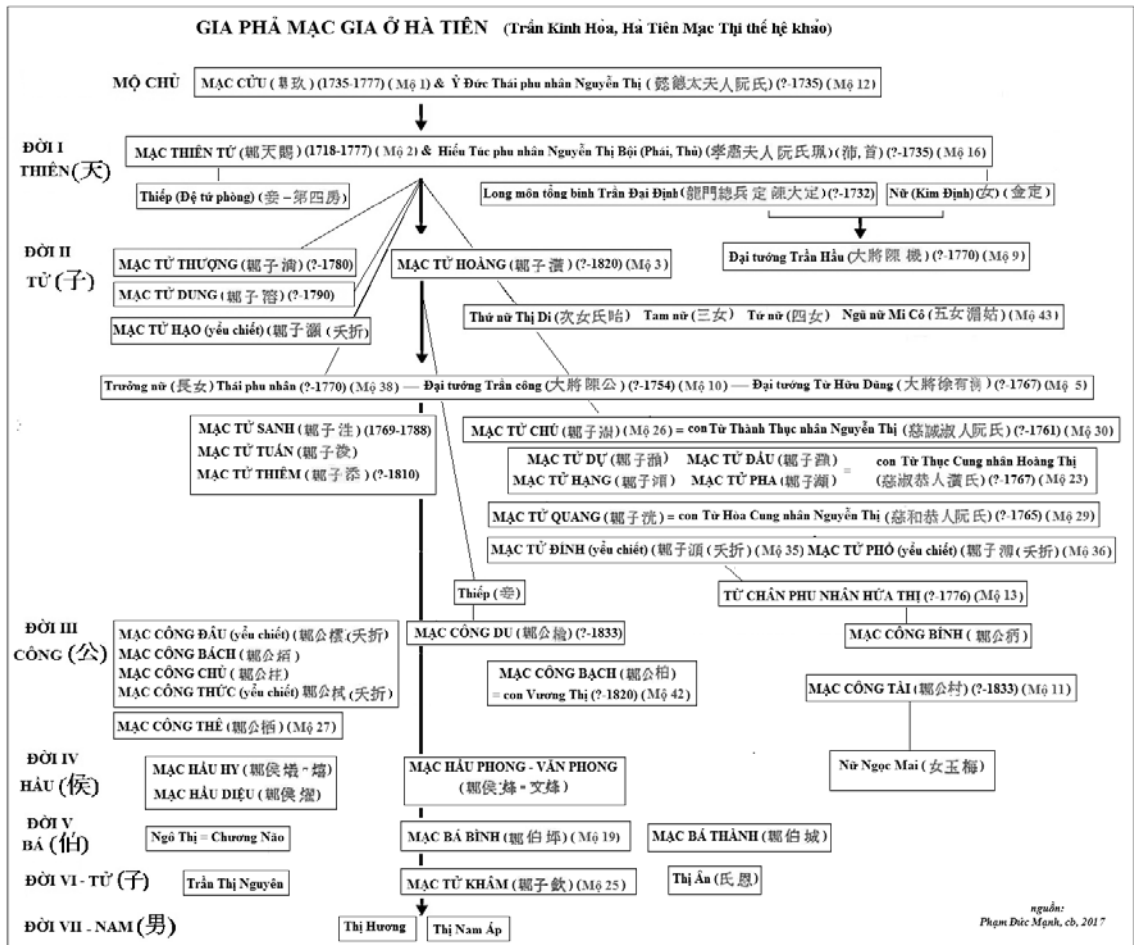
Theo Choi Byung Wook (2011), từ sau năm 1679 khi nhà Nguyễn cấp đất Gia Định cho 3000 người Minh, trung tâm cư trú của người Hoa chuyển từ Hội An vào Sài Gòn và cả vùng Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho phát triển thành những trung tâm thương mại mà “*các thương nhân người Hoa, người phương Tây, người Nhật và người Mã Lai luôn hối hả*”. Việc người Việt đã sinh sống khắp Gia Định trước khi người Hoa tị nạn đến vào năm 1679 là điều không thể phủ nhận vì tư liệu thế kỷ 19 khẳng định nhà Nguyễn đã tìm thấy nông dân Việt sinh sống vùng Biên Hòa vào năm 1647 và Nguyễn Đình Đầu (1992) chỉ ra rằng người Việt tìm thấy sớm hơn ở vùng Gia Định vào thế kỷ 16. Nhưng sự định cư của người Việt diễn ra trong thời gian dài và liên tục của nhiều nhóm nhỏ từ khu vực trung tâm. Trong khi đó người Hoa nhập cư với những nhóm lớn và thể hiện sự truyền bá kinh tế và văn hóa mạnh mẽ hơn, từ đặc trưng Khmer chuyển sang đặc trưng Trung Hoa và cuối cùng là Việt Nam. Trong các nhóm người Hoa định cư Nam Bộ gọi bằng các thuật ngữ như: “Đường nhân”, “Khách nhân”, “Thanh hương”,... thì “Minh Hương” và “Thanh nhân” là hai nhóm đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ 18, với các tổ chức xã hội: “Minh Hương xã” ở Sài Gòn và “Thanh Hà xã” ở Biên Hòa. Các sử gia thế kỷ 19 khẳng định sau khi người Minh tị nạn đến ở Biên Hòa, Sài Gòn, Mỹ Tho, ngày càng bị ảnh hưởng

“Hàn phong” – thuật ngữ thể hiện phong tục Việt Nam, bao gồm cách sống, trang phục, ngôn ngữ; đồng thời là sự chia sẻ những yếu tố văn hóa Đông Bắc Á phổ biến như Đạo Khổng, Phật giáo Đại Thừa và chữ Hán. Về nguồn gốc, người Minh tị nạn chủ yếu là những người lính độc thân nên họ thường lấy vợ người Việt, hệ quả là nhiều thành viên Minh Hương có nguồn gốc lai với người Việt. Do ảnh hưởng bởi những người mẹ Việt nói riêng và người Việt Nam nói chung, một số đứa trẻ người Minh Hương mất đi ý thức về nguồn gốc người Trung Quốc, thể hiện thiện ý gia nhập xã hội Việt Nam bằng cách mặc trang phục Việt, nói tiếng Việt và sống theo phong cách người Việt nhưng họ vẫn giữ nguồn gốc và đặc tính riêng là hậu duệ người Hán. Bằng chứng ở ngôi đình tưởng niệm Gia Thịnh Minh Hương số 380 Trần Hưng Đạo (Quận 5), có bài vị Hoàng đế khai quốc Minh Chu Nguyên Chương đặt giữa án thờ, bên trái là các bài vị Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh, bên phải có bài vị lãnh tụ người Minh tị nạn Biên Hòa Trần Thượng Xuyên và trấn thủ đầu tiên Phủ Gia Định Nguyễn Hữu Cảnh – người có quan hệ gần gũi với người Minh Hương. Cột đình còn bài thơ của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) là cháu nội Trịnh Hội (một người Minh Hương đến từ Phúc Kiến): *“Hương mẫn kiên khôn hình Việt địa, long bàn thường cử thịnh văn chương”* (Hương thơm đầy khắp đất trời, làm ngà ngọc đất Việt, thế đất như rồng uốn lượn thường châu về khiến cho văn chương phát triển thịnh vượng). Trong lúc “Thanh nhân” (người Hán gốc Mãn Châu) chống sự đồng hóa với các bang hội riêng mất dần ảnh hưởng với chúa Nguyễn ở Nam Bộ, nhất là sau khi lãnh tụ thương gia hải tặc Hòa Nghĩa quân Lý Tài bị Đỗ Thành Nhơn tiêu diệt ở Ba Giồng (1777) và sau cuộc thảm sát người Hoa định cư của Nguyễn Văn Nhạc (1782) thì người “Minh Hương” với thiện ý hòa nhập xã hội Việt Nam ở Nam Bộ không cản trở nhà cầm quyền Gia Định tuyên họ vào những vị trí quyền lực, đặc biệt các thành viên “Bình Dương Thi Xã” (Sơn Hội của Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Huỳnh Ngọc Uẩn, Diệp Minh Phụng), người Hoa Minh Hương bắt đầu đóng vai trò chủ động quyết định cấp triều đình trong thời gian chính quyền Gia Định (Choi, B.W, 2011:69-73).

Hiện thực lịch sử này cũng hiển thị qua tài liệu bia mộ, với Quốc hiệu “**Hoàng Thanh**” (6,2%) và “**Minh Hương**” (chỉ 0,8%) nhưng đa phần người Hoa kiến thiết sinh phần hợp chất chuyển nhanh qua Quốc Hiệu Việt Nam ở Đàng Trong – Lãng tâm song táng Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức (1765-1825) và chánh thất phu nhân họ Lê, cùng Đoàn Cung Hoàng Phu nhân (5/1877) mang Quốc hiệu “**Hoàng Việt**” và bia Lãnh Công Bộ lang Trung thụ Đoàn Lượng cùng Trương Cung nhân hủi Phước mang Quốc hiệu “**Đại Nam**” ở Biên Hòa; thậm chí vùng viễn cương Hà Tiên thời sau “Tiên đế” Mạc Cửu, các bia mộ Tổng trấn thành Mạc Thiên Tích (1718-1780), Từ Thành Thục nhân Hoàng Thị (từ 1761), Mạc Tử Hoàng (1820) đều mang Quốc hiệu “**Hoàng Việt**”; hoặc các bia mộ Cai Đội Vũ Thế Danh và 2 phu nhân, lương y họ Dương (từ 1845), cư sĩ Nguyễn Đình Tú mang Quốc hiệu “**Việt Cổ**”; hay các bia mộ Mạc Công Tài (1833), Mạc Như Đông (1873), Mạc Bá Bình, Mạc Tử Khâm và phu nhân, Mạc Thị Ân đều mang Quốc hiệu “**Đại Nam**” thời vua Nguyễn Gia Long và Minh Mạng từ nửa cuối thế kỷ 18 – thế kỷ 19. Điển hình cho sự “*hỗn dung văn hóa*” (ac-

culturation) Việt-Hoa chính là tấm bia mộ Trung Nghị Đại phu Nghị Trương Tạ Chương tự Văn Khuê với niên đại lập chí ghi rõ cả 2 niên hiệu vua Việt Nam và vua Trung Quốc khoảng giữa thế kỷ 18: “*Cảnh Hưng 19*” (Lê Hiển Tông - Duy Diêu, 1740-1786) và “*Càn Long 23*” (Thanh Cao Tông) = năm 1758.

Hiện tượng hòa nhập văn hóa Việt – Hoa ấy cũng hiển thị rõ nét trên họ tên mộ chủ Núi Lãng đương thời, từ ưu ái của chúa Nguyễn ban thêm bộ ấp cho họ Mạc (鄭) từ thời



Mạc Thiên Tứ để phân biệt với họ “Mạc” (莫) của Đăng Dung (莫登庸) (1483-1541) thời “Nam Bắc triều” mà chúa cho là tộc phả, đến các dòng họ phổ biến ở Việt Nam của các phu nhân và thuộc tướng Mạc gia nhiều thế hệ khai phá và xây đắp Hà Tiên Trấn như Nguyễn (阮) (Nguyễn Duệ -IV-M37, Nguyễn Đình Tú -II-M46: bia “Việt Cổ”, Nguyễn Hựu Nhất Chân cư sĩ -IV-M17, Nguyễn Thị, Ý Đức Thái Phu nhân III-M12: bia “Cáo tặg” lập 1735, Nguyễn Thị Hiếu Túc Thái phu nhân -I-M16: bia: “Hoàng Minh”, lập 1752, Nguyễn Thị Từ Thành Thục nhân -I-M30: bia: “Hoàng Việt”, lập 1761, Nguyễn Thị Từ Định Lão Cung nhân -I-M31, Nguyễn Thị, Từ Hòa Cung nhân -III-M29, Nguyễn Trục -II-M14, Nguyễn Văn Túc -I-M4: bia: “Cổ tặg”); Trần (陳) (Trần Đại Lực -II-M9: bia

“Tặng” lập 1770, Trần Hoàn -**II-M10**: 1754, Trần Khắc Hoàng -**IV-M32**, Trần Thị, Từ Thiện An nhân -**III-M40**, Trần Thị, Từ Thiện Nghi nhân -**III-M41**); **Hoàng (Huỳnh)** (黃) (Hoàng Thị Từ Thục Cung nhân -**I-M23**: bia: “Hoàng Minh”); **Phan** (潘) (Phan công -**I-M47**, Phan Thị Diễm -**I-M21**, Phan Thị Thục nhân -**III-M28**); **Vũ** (武) (Vũ Thế Danh -**I-M24**: bia “Việt Cổ”); **Dương** (楊) (Dương Lương y - **I-M49**); **Ngô** (吳) (Ngô Thị - **II-M44**, Ngô Hâu -**III-M34**); **Châu** (朱) (Châu Thị Thuận Thục Thái Phu nhân -**IV-M18**); **Hứa** (Hứa Thị Từ Chân Phu nhân - **IV-M13**); **Tạ** (謝) (Tạ Chương Văn Khuê -**II-M8**: bia “Càn Long 23, Cảnh Hưng 19” lập 1758); **Tổng** (宋) (Tổng Lương y -**IV-M7**); **Trương** (張) (Trương Huệ Đức -**I-M21**); **Từ** (徐) (Từ Hán Dương hầu -**I-M20**: bia: “Hoàng Minh”, Từ Hữu Dũng -**III-M5**); **Viên** (袁) (Viên Thị Tự -**II-M22**); **Vương** (王) (Vương Thị Từ Mẫn Nghi nhân -**II-M42**). Đó cũng là tiến trình “hội nhập” của nhiều cộng đồng tộc người bản xứ vào “*Cây Gia phả Mạc*” (*Mạc family's Tree*) (**Bảng**) ghi nhận nhiều thế hệ Tiên hiền – Hậu hiền từng lao động sáng tạo và mở cõi Hà Tiên trong “*Đại Nam nhất thống toàn đồ*” suốt trường kỳ lịch sử Trung và Cận đại (Phạm Đức Mạnh, 2001), làm cho cả quần thể Núi Lăng - **Di tích danh lam thắng cảnh & Lịch sử văn hóa Quốc gia** - từ 1989 trở thành độc đáo và hiếm có ở Nam Bộ và ở cả Việt Nam.

“Sau thành, dựng núi **Bình San**
Cao kỳ một khóm, an nhàn bốn dân”

(Mạc Thiên Tứ, 1737. “*Bình San điệp thúy*” - “*Hà Tiên thập vịnh*”)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cardière, L.M., 1928. “*Tombeaux annamides dans les environs de Hué*” – Bulletin des Amis du vieux Hué, N1/1928.
2. Choi, B.W., 2011, *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Hà Nội: Thế Giới.
3. *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844) (bản dịch Viện Sử học, 1962), Huế: Thuận Hóa.
4. Đỗ Văn Ninh (1971). Ý kiến bổ sung về loại mộ hợp chắt . *Tạp chí KCH*, số 11-12:139-143.
5. Đông Hồ (1999). *Văn học Hà Tiên*. TP HCM: Văn Nghệ.
6. Lê Quý Đôn (1997). *Phủ Biên tạp lục* (bản dịch Viện Sử học) - Lê Quý Đôn toàn tập. Hà Nội: KHXH.
7. Nguyễn Đình Đầu (1992). *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ Lục tỉnh*. Hà Nội: Hội KHL.
8. Nguyễn Hữu Thông (2014, Cb). *Mỹ thuật thời chúa Nguyễn dẫn liệu từ di sản lăng mộ*. Huế: Thuận Hóa.
9. Phạm Đức Mạnh (2001). *Mộ hợp chắt ở Gia Định và Nam Bộ xưa*. Nam Bộ, Đất & Người, TP HCM: Trẻ.
10. Phạm Đức Mạnh. Mộ hợp chắt thời Nguyễn ở Nam Bộ. *Khảo cổ học*, số 3: tr. 80-100.

11. Phạm Đức Mạnh (2017, chủ biên), Nguyễn Chiến Thắng, Đỗ Ngọc Chiến, Phạm Thị Ngọc Thảo. *Một hợp chất ở Nam Bộ*. Đề tài mã số: B2013-18b-03. Tư liệu Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (chưa công bố).
12. Trần Kinh Hòa (Chen Ching Ho) (1969). *Hà Tiên Mạc Thị thế hệ khảo*. Hoa Cường Học Báo, Đệ ngũ kỳ, Trừu ấn bản, Đài Loan.
13. Trịnh Hoài Đức (1972). *Gia Định thành thông chí* (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo). Sài Gòn: Nhà Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách xuất bản.
14. Trương Minh Đạt (2008). Nghiên cứu Hà Tiên. *Xưa & Nay*. TP HCM: Trẻ.
15. Vũ Thế Dinh (Vũ Thận Vi) (2002). *Hà Tiên trấn, Hiệp trấn, Mạc Thị gia phá* (bản dịch và chú thích Nguyễn Khắc Thuần). Hà Nội: VH-TT.